

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ



**THÔNG TIN ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ
NĂM 2026**

NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

(LƯU HÀNH NỘI BỘ)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
Lời nói đầu	2
Sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi	3
Lịch sử của nhà trường	4
Cơ cấu tổ chức	5
Cơ sở vật chất	6
Các ngành đào tạo	7
Quy chế đào tạo Đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hoa Lư	8
<i>Chương I: Những quy định chung</i>	8
<i>Chương II: Lập kế hoạch và tổ chức giảng dạy</i>	11
<i>Chương III: Đánh giá kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp</i>	13
<i>Chương IV: Những quy định khác đối với sinh viên</i>	20
<i>Chương V: Tổ chức thực hiện</i>	24
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	27
Giới thiệu về chương trình đào tạo	27
Mục tiêu chương trình đào tạo	28
Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	32
Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp	36
Nội dung chương trình đào tạo	36
MÔ TẢ TÓM TẮT NỘI DUNG HỌC PHẦN	52

LỜI NÓI ĐẦU

Trường Đại học Hoa Lư - Ninh Bình là trường Đại học đa ngành, được thành lập với sứ mạng trở thành: *“Trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Ninh Bình và các vùng lân cận”*.

Sau hơn 10 năm thành lập, trường Đại học Hoa Lư đã nỗ lực phấn đấu để khẳng định uy tín và vị thế của Nhà trường về đào tạo và nghiên cứu khoa học. Quy mô đào tạo của Nhà trường đang dần đi vào ổn định; chương trình đào tạo thường xuyên được cập nhật và hoàn thiện, đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên và đòi hỏi của xã hội; Hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên và sinh viên được quan tâm; nhiều đề tài khoa học có chất lượng tốt, được ứng dụng và chuyển giao, góp phần phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương. Nhà trường có đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục vững vàng về chuyên môn, nghiệp vụ, nhiệt tình, tâm huyết, yêu nghề; cơ sở vật chất thường xuyên được đầu tư và trang bị bổ sung, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu đào tạo của Nhà trường.

Với môi trường học tập năng động, sáng tạo và thân thiện, chất lượng đào tạo của Nhà trường từng bước được nâng lên; sinh viên tốt nghiệp ra trường được các cơ sở sử dụng lao động đánh giá đáp ứng được các yêu cầu về năng lực chuyên môn và tác phong làm việc.

Với mục đích cung cấp cho các em học sinh có nguyện vọng trở thành sinh viên của trường Đại học Hoa Lư những thông tin hữu ích về chọn ngành, chọn nghề cho phù hợp, trường Đại học Hoa Lư biên soạn cuốn *Thông tin đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ năm 2025*. Hy vọng rằng, những thông tin được cung cấp sẽ giúp cho các em học sinh có những quyết định đúng đắn, phù hợp về lựa chọn nghề nghiệp cho chính mình trong tương lai.

Cuốn *Thông tin đào tạo* còn là tài liệu cần thiết đối với các thầy cô giáo, các em sinh viên cũng như những ai quan tâm đến hoạt động giáo dục - đào tạo của Nhà trường. Do thời gian gấp rút nên nội dung của cuốn tài liệu này chắc chắn sẽ có những bất cập và thiếu sót. Rất mong nhận được sự góp ý của các thầy cô giáo, các em sinh viên và quý vị độc giả để lần biên soạn sau được tốt hơn./.

BAN BIÊN TẬP

SỨ MẠNG, TẦM NHÌN, GIÁ TRỊ CỐT LÕI

1. Sứ mạng:

Trường Đại học Hoa Lư là trường đại học đa ngành, có sứ mạng thực hiện hoạt động giáo dục và đào tạo; hoạt động khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Ninh Bình và đất nước

2. Tầm nhìn:

Đến năm 2030, Trường Đại học Hoa Lư trở thành trường đại học đa ngành, đạt chuẩn quốc gia, có uy tín trong khu vực đồng bằng sông Hồng trên lĩnh vực giáo dục và đào tạo, khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Đến năm 2045, Trường Đại học Hoa Lư trở thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực; trung tâm nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo hàng đầu trong khu vực đồng bằng sông Hồng và đất nước.

3. Giá trị văn hóa:

Chất lượng - Hiệu quả - Chuyên nghiệp - Hiện đại

- *Chất lượng*: Trường Đại học Hoa Lư luôn đặt chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học lên hàng đầu trong mọi hoạt động xây dựng và phát triển của Nhà trường.

- *Hiệu quả*: Hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học nhằm phục vụ cho cộng đồng, lợi ích xã hội, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và đất nước.

- *Chuyên nghiệp*: Môi trường làm việc thân thiện. Đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên làm việc chuyên nghiệp, hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao và có khả năng thích ứng nhanh với yêu cầu đổi mới và hội nhập trong giáo dục.

- *Hiện đại*: Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học hiện đại; chương trình đào tạo thường xuyên được cập nhật; phương pháp dạy học luôn được đổi mới nhằm đáp ứng tốt nhu cầu của người học và phù hợp với xu thế phát triển của xã hội.

LỊCH SỬ CỦA NHÀ TRƯỜNG

Trường Đại học Hoa Lư được thành lập năm 2007 theo Quyết định số 407/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ. Đây là trường đại học đầu tiên trên vùng đất Cổ đô Hoa Lư lịch sử và văn hiến.

Tiền thân của trường Đại học Hoa Lư là trường Trung học Sư phạm Ninh Bình. Trường được thành lập vào tháng 9 năm 1959, nằm trên địa bàn xã Khánh Nhạc, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình. Nhà trường có nhiệm vụ đào tạo đội ngũ giáo viên trình độ Trung cấp ở các bậc học: Mầm non, Tiểu học, cung cấp nguồn nhân lực cho ngành giáo dục tỉnh Ninh Bình và một số tỉnh như Thanh Hóa, Nam Định, Hòa Bình, Quảng Ninh, Tuyên Quang, Quảng Bình... trong suốt giai đoạn từ 1959 đến 1996.

Ngày 28 tháng 4 năm 1997, Trường Trung học Sư phạm Ninh Bình được nâng cấp thành Trường Cao đẳng sư phạm Ninh Bình và chuyển về địa điểm mới là xã Ninh Nhất - thị xã Ninh Bình (nay là thành phố Ninh Bình). Nhà trường có nhiệm vụ đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng cho các bậc học Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở; tổ chức bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục, nhằm phục vụ sự nghiệp phát triển giáo dục và đào tạo của tỉnh Ninh Bình.

Xuất phát từ nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước cũng như nhu cầu học tập của nhân dân, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, UBND tỉnh Ninh Bình đã xây dựng đề án và ra nghị quyết về việc thành lập Trường Đại học trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Sư phạm Ninh Bình. Với sự chung sức, đồng lòng, vượt mọi khó khăn của lãnh đạo, cán bộ, nhân dân tỉnh Ninh Bình và sự giúp đỡ của Bộ Giáo dục & Đào tạo, Đề án thành lập Trường Đại học Hoa Lư đã được Chính phủ đồng ý phê duyệt. Ngày 09/4/2007, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định thành lập Trường Đại học Hoa Lư trực thuộc UBND tỉnh Ninh Bình. Nhà trường có nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và các tỉnh lân cận.

Sau hơn 10 năm xây dựng và phát triển, Trường Đại học Hoa Lư đang từng bước khẳng định uy tín và vị thế của mình trong hệ thống giáo dục đại học trên cả nước; là địa chỉ tin cậy để người dân gửi gắm con em mình vào học tập, rèn luyện vì ngày mai lập nghiệp.

CƠ CẤU TỔ CHỨC

Cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Hoa Lư gồm:

1. Ban Giám hiệu

- TS. Vũ Văn Trường - Hiệu trưởng
- TS. Nguyễn Mạnh Quỳnh - Phó Hiệu trưởng
- ThS. Phạm Quang Huân - Phó Hiệu trưởng
- TS. Dương Trọng Luyện - Phó Hiệu trưởng

2. Các đơn vị trực thuộc

- 06 phòng chức năng, gồm: Phòng Tổ chức - Thanh tra, phòng Đào tạo - Khoa học, phòng Đảm bảo chất lượng, phòng Chính trị & Công tác HSSV, phòng Hành chính - Quản trị, phòng Tài chính.

- 06 khoa, gồm: Khoa Sư phạm Tiểu học - Mầm non, Khoa Sư phạm Trung học, Khoa Văn hóa - Du lịch, Khoa Ngoại ngữ - Công nghệ thông tin, Khoa Kinh tế, Khoa Giáo dục thường xuyên.

- 02 bộ môn, gồm: Bộ môn Giáo dục thể chất - Tâm lý, bộ môn Lý luận chính trị.

- 01 trung tâm, gồm: Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học

- Trường Phổ thông thực hành sư phạm Tràng An.

3. Tổ chức Đảng Cộng Sản Việt Nam:

Đảng bộ Trường; các chi bộ trực thuộc Đảng bộ.

4. Các đoàn thể và tổ chức xã hội

Nhà trường có 3 đoàn thể và tổ chức xã hội, gồm: Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên và Hội Cựu chiến binh

CƠ SỞ VẬT CHẤT

Địa chỉ: Trường Đại học Hoa Lư, Phường Hoa Lư - Tỉnh Ninh Bình

Tổng diện tích 17,3 ha. Bao gồm các hạng mục công trình sau:

- Hội trường 800 chỗ ngồi.
- Nhà Hiệu bộ 9 tầng.
- Giảng đường A: 46 phòng học.
- Giảng đường B: 55 phòng học (trong đó: 07 phòng máy tính)
- Xưởng thực hành.
- Sân đá bóng, đường chạy, khu bể bơi.
- Nhà thi đấu.
- Nhà thư viện, y tế, nhà ăn.
- Ký túc xá sinh viên có 108 phòng (sức chứa 800 sinh viên)

CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC ĐƯỢC BỘ GD&ĐT CẤP PHÉP

TT	Ngành	Thời gian đào tạo (năm)
1	Sư phạm Toán học	04
2	Sư phạm Vật lý	04
3	Sư phạm Hóa học	04
4	Sư phạm Ngữ văn	04
5	Sư phạm Sinh học	04
6	Sư phạm Khoa học tự nhiên	04
7	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	04
8	Giáo dục Mầm non	04
9	Giáo dục Tiểu học	04
10	Giáo dục chính trị	04
11	Kế toán	04
12	Quản trị kinh doanh	04
13	Việt Nam học	04
14	Du lịch	04
15	Khoa học cây trồng	04
16	Công nghệ thông tin	04

QUY CHẾ

Đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Hoa Lư

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 435/QĐ-DHHL ngày 30 tháng 8 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Lư)*

CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này là sự cụ thể hóa Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo vào công tác tổ chức và quản lý đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Hoa Lư (sau đây gọi tắt là Trường), bao gồm: chương trình đào tạo và thời gian học tập; hình thức và phương thức tổ chức đào tạo; lập kế hoạch và tổ chức giảng dạy; đánh giá kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp; những quy định khác đối với sinh viên.

2. Quy chế này áp dụng đối với các đơn vị và cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến công tác tổ chức và quản lý đào tạo trình độ đại học hình thức chính quy và hình thức vừa làm vừa học của Trường.

Điều 2. Chương trình đào tạo và thời gian học tập

1. Chương trình đào tạo của Trường được xây dựng theo đơn vị tín chỉ, cấu trúc từ các môn học hoặc học phần (sau đây gọi chung là học phần), trong đó phải có đủ các học phần bắt buộc và đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trong trường hợp đào tạo song ngành hoặc ngành chính - ngành phụ, chương trình đào tạo phải thể hiện rõ khối lượng học tập chung và riêng theo từng ngành.

2. Nội dung, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo của Trường áp dụng chung đối với các hình thức, phương thức tổ chức đào tạo và đối tượng người học khác nhau. Đối với người đã tốt nghiệp trình độ khác hoặc ngành khác, khối lượng học tập thực tế được xác định trên cơ sở công nhận, hoặc chuyển đổi tín chỉ đã tích lũy và miễn trừ học phần trong chương trình đào tạo trước.

3. Chương trình đào tạo được Trường công khai đối với người học trước khi tuyển sinh và khi bắt đầu khóa học; những thay đổi, điều chỉnh liên quan đến chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định hiện hành và công bố trước khi áp dụng, không gây tác động bất lợi cho sinh viên.

4. Kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá của chương trình đào tạo:

a) Thời gian học tập theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá đối với hình thức đào tạo chính quy hệ đại học là 4 năm;

b) Thời gian học tập theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học dài hơn tối thiểu 20% so với hình thức đào tạo chính quy của cùng chương trình đào tạo.

5. Thời gian học tập tối đa để sinh viên hoàn thành khoá học:

a) Thời gian học tập tối đa để sinh viên hoàn thành khóa học đối với hình thức đào tạo chính quy, vừa làm vừa học không vượt quá 2 lần thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá của chương trình đào tạo;

b) Đối với sinh viên học liên thông đã được miễn trừ khối lượng tín chỉ tích lũy, thời gian học tập tối đa để sinh viên hoàn thành khóa học được xác định trên cơ sở thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá giảm tương ứng với khối lượng được miễn trừ.

Điều 3. Phương thức tổ chức đào tạo

1. Trường tổ chức đào tạo theo tín chỉ, áp dụng thống nhất cho tất cả các khóa và hình thức đào tạo. Đây là phương thức tổ chức đào tạo theo từng lớp học phần, sinh viên tích lũy tín chỉ của từng học phần và thực hiện chương trình đào tạo theo kế hoạch học tập của cá nhân, phù hợp với kế hoạch giảng dạy của Trường.

2. Sinh viên không đạt một học phần bắt buộc sẽ phải học lại học phần đó hoặc học một học phần tương đương theo quy định trong chương trình đào tạo, hoặc học một học phần thay thế nếu học phần đó không còn được giảng dạy.

3. Sinh viên không đạt một học phần tự chọn sẽ phải học lại học phần đó hoặc có thể chọn học một học phần tự chọn khác theo quy định trong chương trình đào tạo.

Điều 4. Hình thức đào tạo

1. Đào tạo chính quy:

a) Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại Trường, riêng những hoạt động thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế và giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện ngoài Trường;

b) Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy trong khoảng từ 06 giờ đến 20 giờ các ngày trong tuần từ thứ 2 đến thứ 7; thời gian tổ chức những hoạt động đặc thù của chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định của Trường.

2. Đào tạo vừa làm vừa học:

a) Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại Trường hoặc tại cơ sở phối hợp đào tạo theo quy định liên kết đào tạo tại Điều 5 của Quy chế này; riêng những hoạt động thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế và giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện ngoài Trường, cơ sở phối hợp đào tạo;

b) Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy linh hoạt trong ngày và trong tuần.

Điều 5. Liên kết đào tạo

1. Trường chỉ thực hiện liên kết đào tạo đối với hình thức vừa làm vừa học theo quy định tại khoản 22 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học và theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này. Không thực hiện việc liên kết đào tạo đối với các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề.

2. Các yêu cầu tối thiểu đối với cơ sở chủ trì đào tạo:

a) Đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục đại học bởi tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hợp pháp và còn hiệu lực theo quy định;

b) Chương trình đào tạo dự kiến liên kết đào tạo đã được tổ chức thực hiện tối thiểu 03 khoá liên tục theo hình thức chính quy; từ khóa tuyển sinh năm 2024 yêu cầu chương trình đào tạo đã được công nhận đạt chuẩn chất lượng theo quy định hiện hành;

c) Bảo đảm đội ngũ giảng viên cơ hữu giảng dạy tối thiểu 70% nội dung, khối lượng chương trình đào tạo;

d) Đã ban hành quy định về liên kết và đã thẩm định các điều kiện bảo đảm chất lượng của cơ sở phối hợp đào tạo.

3. Các yêu cầu tối thiểu của cơ sở phối hợp đào tạo:

a) Đáp ứng các yêu cầu về môi trường sư phạm, cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện và cán bộ quản lý theo yêu cầu của chương trình đào tạo;

b) Đã có báo cáo tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục gửi về cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định; từ khóa tuyển sinh năm 2024 yêu cầu đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục theo quy định hiện hành.

4. Trách nhiệm của các bên tham gia liên kết đào tạo:

a) Cơ sở chủ trì đào tạo và cơ sở phối hợp đào tạo chịu trách nhiệm ký kết hợp đồng liên kết đào tạo, thỏa thuận cụ thể về quyền và trách nhiệm của các bên trong việc phối hợp tổ chức thực hiện, quản lý quá trình dạy học bảo đảm chất lượng đào tạo và thực hiện nội dung đã thỏa thuận phù hợp với các quy định của Quy chế này và các quy định pháp luật khác có liên quan;

b) Cơ sở chủ trì đào tạo chịu trách nhiệm quản lý chất lượng đào tạo; báo cáo hoạt động liên kết đào tạo với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi liên kết đào tạo trước khi tổ chức tuyển sinh; nếu cơ sở phối hợp đào tạo không đáp ứng được các yêu cầu về bảo đảm chất lượng theo quy định của học phần hoặc của chương trình đào tạo thì phải chuyển sinh viên về cơ sở chủ trì liên kết để tiếp tục đào tạo theo quy định và bảo đảm quyền lợi cho sinh viên;

c) Cơ sở phối hợp đào tạo có trách nhiệm cùng cơ sở chủ trì đào tạo bảo đảm đủ điều kiện cơ sở vật chất thực hiện đào tạo; tham gia quản lý, giảng dạy, theo thỏa thuận giữa hai bên;

d) Cơ sở chủ trì đào tạo, cơ sở phối hợp đào tạo chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện hợp đồng liên kết đào tạo; thực hiện các quy chế về tuyển sinh, đào tạo; bảo đảm quyền lợi chính đáng cho giảng viên, sinh viên trong suốt quá trình thực hiện hoạt động đào tạo.

5. Trường phải báo cáo và xin chủ trương về hoạt động liên kết đào tạo với Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình đồng thời có trách nhiệm báo cáo mọi hoạt động liên kết đào tạo với Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình.

CHƯƠNG II

LẬP KẾ HOẠCH VÀ TỔ CHỨC GIẢNG DẠY

Điều 6. Kế hoạch giảng dạy và học tập

1. Tháng 6 hàng năm, Trường thông báo kế hoạch năm học kế tiếp trong đó thể hiện các mốc thời gian chính của các hoạt động đào tạo trong năm học cho tất cả hình thức, chương trình đào tạo tại Trường. Kế hoạch năm học do Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học phối hợp với Khoa Giáo dục thường xuyên xây dựng, trình Hiệu trưởng phê duyệt.

2. Một năm học có 2 học kỳ chính với tổng số tối thiểu 30 tuần lên lớp. Ngoài các học kỳ chính, tùy tình hình thực tế nhà trường có thể tổ chức học kỳ phụ.

3. Trước mỗi học kỳ, Trường công bố kế hoạch mở lớp, hình thức dạy và học (trực tiếp hoặc trực tuyến), lịch học, thời gian dự kiến tổ chức thi các học phần được tổ chức trong học kỳ cho các khoá học, chương trình đào tạo và hình thức đào tạo. Kế hoạch học kỳ được xây dựng và công bố kịp thời với đầy đủ thông tin cần thiết, bảo đảm thuận tiện cho sinh viên xây dựng kế hoạch học tập và đăng ký học tập.

4. Thời khóa biểu học kỳ được xây dựng và thông báo tới các đơn vị, giảng viên, sinh viên trong toàn trường. Thời khóa biểu thể hiện thời gian, địa điểm, hoạt động dạy và học của từng lớp thuộc các khoá học, hình thức và chương trình đào tạo. Thời khóa biểu của các lớp học được bố trí đều trong các tuần của học kỳ. Trong trường hợp cần thiết phải xếp lịch học tập trung thời gian, số giờ giảng đối với một học phần bất kỳ không vượt quá 15 giờ/tuần và 4 giờ/ngày.

Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học xếp thời khóa biểu đối với đào tạo theo hình thức chính quy, Khoa Giáo dục thường xuyên xếp thời khóa biểu đối với đào tạo theo hình thức vừa làm vừa học.

Điều 7. Tổ chức đăng ký học tập

1. Trường giao cho các cố vấn học tập thông báo tới sinh viên kế hoạch mở lớp, hình thức dạy và học (trực tiếp hoặc trực tuyến), lịch học, thời gian dự kiến tổ chức thi các học phần được tổ chức trong học kỳ đối với từng ngành đào tạo và hướng dẫn sinh viên đăng ký học tập.

2. Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, Phòng đào tạo - Quản lý khoa học và Khoa Giáo dục thường xuyên thông báo lịch đăng ký chậm nhất 01 tuần trước khi sinh viên bắt đầu đăng ký các học phần dự định sẽ học. Việc đăng ký học phần bằng phiếu hoặc trực tuyến theo quy định.

3. Cố vấn học tập có trách nhiệm tư vấn cho sinh viên về các học phần cần đăng ký đảm bảo đúng các quy định trong chương trình đào tạo, phù hợp với tính chất các loại học phần và phù hợp với năng lực học tập của sinh viên.

Vai trò và trách nhiệm cụ thể của cố vấn học tập được quy định tại Quy định về công tác Cố vấn học tập trong đào tạo theo học chế tín chỉ của Trường.

4. Sinh viên phải đăng ký lớp của các học phần dự định sẽ học trong học kỳ, gồm: những học phần mới, một số học phần chưa đạt (để học lại) và một số học phần đã đạt (để cải thiện điểm, nếu có) căn cứ danh sách học phần được mở và điều kiện đăng ký của mỗi học phần. Khối lượng học tập mỗi sinh viên phải đăng ký trong mỗi học kỳ được quy định như sau:

a) Khối lượng tối thiểu không ít hơn $\frac{2}{3}$ khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn;

b) Khối lượng tối đa không vượt quá $\frac{3}{2}$ khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn.

5. Những sinh viên đăng ký không đủ số tín chỉ tối thiểu, hoặc không nộp học phí theo quy định sẽ không được theo học.

6. Số lượng sinh viên tối thiểu để tổ chức 1 lớp học phần là 15 sinh viên (trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quyết định).

7. Rút bớt học phần đã đăng ký:

a) Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký được thực hiện sau 2 tuần kể từ đầu học kỳ chính, sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ phụ. Sinh viên rút bớt học phần đã đăng ký đúng thời hạn theo quy định không phải nộp học phí của khối lượng học tập đã rút. Sau thời hạn trên sinh viên có thể làm đơn xin rút học phần để không tính kết quả học tập nhưng vẫn phải nộp học phí cho học phần được rút. Thời hạn nộp đơn xin rút bớt học phần không quá 2/3 thời gian học của học phần đó. Ngoài thời hạn quy định, học phần vẫn được giữ nguyên trong phiếu đăng ký học và nếu sinh viên không đi học học phần này sẽ được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm F.

Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học xác định thời gian nhận đơn rút bớt khối lượng học tập đối với đào tạo theo hình thức chính quy, Khoa Giáo dục thường xuyên xác định thời gian nhận đơn rút bớt khối lượng học tập đối với đào tạo theo hình thức vừa làm vừa học và thông báo cho sinh viên biết để thực hiện.

b) Sinh viên rút bớt các học phần đã đăng ký phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Tự viết đơn gửi Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học (đối với sinh viên hệ chính quy) và Khoa Giáo dục thường xuyên (đối với sinh viên hệ vừa làm vừa học);
- Được cố vấn học tập chấp thuận;
- Không vi phạm khoản 4 Điều này;
- Chỉ được phép bỏ lớp đối với học phần xin rút bớt sau khi giảng viên giảng dạy nhận giấy báo của Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học hoặc Khoa Giáo dục thường xuyên.

Điều 8. Tổ chức giảng dạy và học tập

1. Yêu cầu về tổ chức giảng dạy và học tập:

a) Phát huy năng lực chuyên môn và trách nhiệm nghề nghiệp của đội ngũ giảng viên, phù hợp với quy định về chế độ làm việc của giảng viên;

b) Phương pháp giảng dạy và học tập từng học phần, chương trình đào tạo hướng đến việc phát huy tính chủ động, sáng tạo và nỗ lực học tập của sinh viên; đảm bảo chuẩn chương trình và chuẩn đầu ra, đảm bảo kỷ cương học đường, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo;

c) Tổ chức thanh tra, giám sát thường xuyên hoạt động dạy và học theo thời khóa biểu và triển khai hệ thống cải tiến chất lượng dựa trên thu thập, đánh giá ý kiến phản hồi của người học;

2. Hình thức tổ chức giảng dạy và học tập:

a) Trường tổ chức giảng dạy và học tập theo hình thức trực tiếp hoặc trực tiếp kết hợp với trực tuyến. Trong đó, khối lượng trực tuyến tối đa 30% tổng khối lượng của chương trình đào tạo. Trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh phức tạp và các trường hợp bất khả kháng khác, Trường thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc UBND tỉnh Ninh Bình;

b) Hiệu trưởng quy định về tổ chức các lớp học trực tuyến theo các quy định hiện hành về quản lý và tổ chức đào tạo qua mạng để đảm bảo chất lượng lớp học phương thức trực tuyến không thấp hơn chất lượng lớp học phương thức trực tiếp;

3. Nguyên tắc tổ chức giảng dạy và học tập:

a) Hàng năm, căn cứ vào chương trình đào tạo và số lượng các lớp đào tạo, trưởng môn phân công các giảng viên tham gia giảng dạy, hướng dẫn sinh viên làm thí nghiệm, thực hành, thực tập, khóa luận. Nhà trường tổ chức hội nghị xét duyệt phân công chuyên môn;

b) Giảng viên được phân công giảng dạy, trợ giảng, hướng dẫn sinh viên thực hiện thí nghiệm, thực hành, thực tập, đồ án, khóa luận và các hoạt động khác thực hiện đầy đủ khối lượng, thời lượng học phần theo đề cương chi tiết học phần và thời khóa biểu. Trách nhiệm và quyền hạn của giảng viên; trách nhiệm của các đơn vị chuyên môn và các đơn vị quản lý, hỗ trợ liên quan theo quy định của Trường và các quy định pháp luật;

c) Sinh viên có trách nhiệm tham dự đầy đủ các các lớp học phần, tham gia đầy đủ các giờ thí nghiệm, thực hành, thực tập; thực hiện nghiêm túc việc thực tập cuối khóa, khóa luận tốt nghiệp và các hoạt động học tập, nghiên cứu khoa học khác. Nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của sinh viên được quy định chi tiết tại đề cương chi tiết học phần, quy định về công tác sinh viên và các quy định liên quan;

d) Trường ban hành quy định riêng về việc lấy ý kiến phản hồi của người học, về các điều kiện bảo đảm chất lượng, hiệu quả học tập đối với tất cả các lớp học phần, bao gồm việc công khai lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên và học tập của sinh viên.

Chương III

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ CẤP BẰNG TỐT NGHIỆP

Điều 9. Đánh giá và tính điểm học phần

1. Việc đánh giá và tính điểm học phần được thực hiện theo quy định dưới đây, trừ các trường hợp được quy định tại điểm d khoản 4 Điều này.

a) Đối với học phần lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành: điểm học phần được đánh giá qua điểm thường xuyên, điểm giữa học phần và điểm thi kết thúc học phần. Quy định cụ thể như sau:

- Điểm thường xuyên: Là trung bình cộng của điểm đánh giá ý thức học tập và các điểm kiểm tra thường xuyên (nếu có). Trong đó:

+ Điểm đánh giá ý thức học tập được đánh giá dựa vào chuyên cần của sinh viên (số tiết sinh viên tham gia thực học và số lần đi muộn) và ý thức học tập của sinh viên trong suốt thời gian học học phần. Sinh viên nghỉ học quá 20% số tiết được đánh giá 0 điểm ý thức học tập và không được dự thi kết thúc học phần. Các tiêu chí đánh giá cụ thể được giảng viên xây dựng chi tiết trong đề cương chi tiết học phần.

+ Điểm kiểm tra thường xuyên: Là điểm được giảng viên thực hiện bằng các hình thức kiểm tra như: kiểm tra miệng, kiểm tra viết, bài tập hoặc các hình thức khác. Số lượng điểm kiểm tra thường xuyên: Học phần có 1 tín chỉ: không có điểm kiểm tra thường xuyên; học phần có 2 - 3 tín chỉ: có 1 điểm kiểm tra thường xuyên; học phần có 4 tín chỉ trở lên: có 2 điểm kiểm tra thường xuyên.

- Điểm giữa học phần: Là điểm của bài kiểm tra giữa học phần (có thể kiểm tra viết, trắc nghiệm hoặc bài tập vận dụng...). Các giảng viên ra đề, tổ chức kiểm tra và chấm bài kiểm tra giữa học phần. Nhà trường khuyến khích các bộ môn tổ chức kiểm tra giữa học phần cho sinh viên các lớp cùng học 1 học phần trong học kỳ để tăng tính khách quan, công bằng trong việc đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

- Điểm thi kết thúc học phần: Là điểm đánh giá cuối học phần. Hình thức đánh giá, phương pháp đánh giá như phê duyệt trong đề cương chi tiết học phần.

- Cách tính điểm học phần:

$$\text{Điểm học phần} = \frac{2A + 3B + 5C}{10}$$

trong đó: A là điểm thường xuyên

B là điểm giữa học phần

C là điểm thi kết thúc học phần

Các điểm đánh giá được tính theo thang điểm 10 và làm tròn đến một chữ số thập phân.

b) Đối với các học phần thực hành:

- Điểm học phần gồm điểm ý thức học tập và điểm thực hành. Mỗi tín chỉ phải có ít nhất 03 điểm thực hành. Điểm học phần là trung bình cộng của điểm ý thức học tập và điểm các bài thực hành, được làm tròn đến một chữ số thập phân.

Bảng điểm học phần thực hành phải có đủ chữ ký của giảng viên, trưởng môn, trưởng khoa giảng dạy và được nộp về Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học đối với hình thức đào tạo chính quy, nộp về Khoa Giáo dục thường xuyên đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học.

c) Việc đánh giá điểm thường xuyên, điểm giữa học phần, điểm học phần thực hành do giảng viên giảng dạy trực tiếp đánh giá. Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá được thể hiện trong đề cương chi tiết của học phần.

2. Sinh viên vắng mặt trong buổi kiểm tra, đánh giá không có lý do chính đáng phải nhận điểm 0. Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng được giảng viên tổ chức kiểm tra, đánh giá ở một đợt khác; trong trường hợp này, điểm kiểm tra, đánh giá được tính điểm lần đầu.

3. Một hoặc nhiều điểm thành phần của một học phần có thể được đánh giá theo hình thức trực tuyến. Hình thức đánh giá này được áp dụng khi đảm bảo trung thực, công bằng và khách quan như đánh giá trực tiếp, đồng thời đóng góp không quá 50% trọng số điểm học phần. Hiệu trưởng có quy định cụ thể trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh phức tạp và các trường hợp bất khả kháng khác.

4. Điểm học phần được xếp loại theo thang điểm chữ như dưới đây, trừ các trường hợp được quy định tại điểm d khoản này.

a) Loại đạt có phân mức, áp dụng cho các học phần được tính vào điểm trung bình học tập, bao gồm:

A: từ 8,5 đến 10,0;

B: từ 7,0 đến 8,4;

C: từ 5,5 đến 6,9;

D: từ 4,0 đến 5,4.

b) Loại đạt không phân mức, áp dụng cho các học phần chỉ yêu cầu đạt, không tính vào điểm trung bình học tập:

P: từ 5,0 trở lên.

c) Loại không đạt:

F: dưới 4,0.

d) Một số trường hợp đặc biệt sử dụng các điểm chữ xếp loại, không được tính vào điểm trung bình học tập:

I: Điểm chưa hoàn thiện do được phép hoãn thi, kiểm tra;

X: Điểm chưa hoàn thiện do chưa đủ dữ liệu;

R: Điểm học phần được miễn học và công nhận tín chỉ.

5. Tổ chức thi kết thúc học phần

a) Cuối mỗi học kỳ, Trường tổ chức một kỳ thi chính và nếu có điều kiện, tổ chức thêm một kỳ thi phụ để thi kết thúc học phần. Kỳ thi phụ dành cho những sinh viên không tham dự kỳ thi chính hoặc có học phần bị điểm F ở kỳ thi chính và được tổ chức sớm nhất là hai tuần sau kỳ thi chính.

b) Thời gian dành cho ôn thi mỗi học phần là ít nhất 2/3 ngày cho một tín chỉ. Thời gian làm bài thi được quy định như sau:

Khối lượng kiến thức	Thời gian làm bài thi		Ghi chú
	Đề tự luận	Đề trắc nghiệm	
1 tín chỉ	60 phút	30 phút trở lên	Nếu kết hợp thi trắc nghiệm và tự luận thì thời gian thi tính theo đề tự luận
2 tín chỉ	90 phút		
3 tín chỉ trở lên	120 phút	60 phút trở lên	

c) Sinh viên được dự thi kết thúc học phần khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Có 80% số giờ trở lên học trên lớp;
- Không vi phạm kỷ luật học tập, nội quy của Trường từ mức cảnh cáo trở lên;
- Đóng học phí đầy đủ và đúng thời gian theo quy định.

d) Sinh viên không đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần ở học phần nào thì phải nhận điểm F ở học phần đó và sinh viên phải đăng ký học lại.

đ) Sinh viên vắng mặt trong kỳ thi kết thúc học phần, nếu không có lý do chính đáng thì phải nhận điểm 0 ở bài thi kết thúc học phần. Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng ở kỳ thi chính (được khoa quản lý sinh viên xác nhận) sẽ được dự thi ở kỳ thi phụ ngay sau đó. Điểm thi kết thúc học phần được tính là điểm thi lần đầu.

Trường hợp không có kỳ thi phụ, sinh viên phải dự thi tại các kỳ thi kết thúc học phần ở các học kỳ sau hoặc học kỳ phụ.

e) Chậm nhất 03 ngày sau khi kết thúc việc giảng dạy học phần (theo thời khóa biểu), giảng viên báo cáo kết quả giảng dạy và điều kiện dự thi kết thúc học phần kèm điểm thường xuyên và giữa học phần trình trưởng môn và lãnh đạo khoa, bộ môn phê duyệt và công bố cho sinh viên. 01 bản báo cáo và điều kiện dự thi được lưu tại đơn vị tổ chức thi; 01 bản nộp về Phòng Quản lý chất lượng; bản gốc nộp về Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học đối với hình thức đào tạo chính quy, nộp về Khoa Giáo dục thường xuyên đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học.

g) Phòng Quản lý chất lượng phối hợp với các khoa, bộ môn trong việc tổ chức thi kết thúc học phần.

6. Thi lại, học lại và học cải thiện điểm:

a) Sinh viên có học phần bị điểm F được thi lại bài thi kết thúc học phần 01 lần, trừ trường hợp quy định trong điểm d, khoản 5 Điều này. Điểm học phần sau khi thi lại, đánh giá lại không quá điểm C;

b) Sinh viên sau khi thi lại, đánh giá lại nếu có điểm học phần là điểm F thì phải đăng ký học lại như quy định ở khoản 2, khoản 3 Điều 3 của Quy chế này; điểm lần học cuối là điểm chính thức của học phần;

c) Ngoài trường hợp quy định tại điểm a) và điểm b) trong khoản này, sinh viên được quyền đăng ký học lại để cải thiện điểm trung bình tích lũy. Điểm học phần được lấy điểm cao nhất trong các lần học;

Thủ tục đăng ký học lại, học cải thiện điểm học phần giống như đối với một học phần mới.

7. Ra đề thi, hình thức thi, chấm thi kết thúc học phần

a) Đề thi kết thúc học phần được xây dựng trên cơ sở chuẩn đầu ra của học phần, phải phù hợp với nội dung học phần đã quy định trong chương trình và với chuẩn đầu ra của học phần. Việc ra đề thi hoặc lấy từ ngân hàng đề thi được thực hiện theo quy định của Hiệu trưởng. Đối với các học phần chưa có ngân hàng đề thi, Hiệu trưởng giao cho Trưởng các khoa, bộ môn trực thuộc và Trưởng các bộ môn hợp phân công giảng viên ra đề thi kết thúc học phần đảm bảo nguyên tắc: mỗi học phần được ra 3 đề thi kèm đáp án và mỗi giảng viên ra không quá 2 đề, trường hợp đặc biệt không có đủ giảng viên ra đề trưởng các đơn vị báo cáo để Hiệu trưởng quyết định.

b) Hình thức thi kết thúc học phần có thể là thi viết (trắc nghiệm hoặc tự luận), vấn đáp, viết tiểu luận, làm bài tập lớn, bài tập nhóm hoặc kết hợp giữa các hình thức trên. Hiệu trưởng phê duyệt các hình thức thi thích hợp cho từng học phần trên cơ sở đề xuất của trưởng các khoa, bộ môn, Trưởng phòng Quản lý chất lượng và được quy định cụ thể trong đề cương chi tiết học phần.

c) Chấm thi kết thúc học phần do 02 giảng viên thực hiện. Với hình thức thi vấn đáp, điểm thi phải được công bố công khai sau mỗi buổi thi. Trong trường hợp hai giảng viên chấm thi không thống nhất được điểm chấm thi các giảng viên chấm thi trình trưởng bộ môn hoặc trưởng khoa quyết định.

d) Điểm thi kết thúc học phần phải ghi theo mẫu thống nhất của Trường, có chữ ký của giám khảo và cán bộ Phòng Quản lý chất lượng theo quy định.

Bảng điểm thi kết thúc học phần được đơn vị tổ chức thi lập thành 03 bản. 01 bản lưu tại khoa/bộ môn tổ chức thi; 01 bản gửi Phòng Quản lý chất lượng. Bảng điểm gốc được nộp về Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học đối với hình thức đào tạo chính quy, về Khoa Giáo dục thường xuyên đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học chậm nhất 01 tuần sau khi kết thúc chấm thi học phần.

đ) Bản gốc bảng điểm học phần được lưu tại Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học đối với hình thức đào tạo chính quy, tại Khoa Giáo dục thường xuyên đối với hình thức vừa làm vừa học; 01 bản lưu tại Phòng Quản lý chất lượng; 01 bản lưu tại đơn vị tổ chức thi và 01 bản lưu tại đơn vị quản lý sinh viên.

8. Thực hiện và đánh giá đồ án, khóa luận tốt nghiệp

a) Sinh viên được đăng ký làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp hoặc học thêm một số học phần chuyên môn được quy định trong chương trình. Việc làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp hoặc học thêm một số học phần chuyên môn được quy định trong chương trình được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp: Những sinh viên được xếp trình độ năm thứ 3 có điểm trung bình chung tích lũy đạt từ 7,50 trở lên (trong thang điểm 10) bắt buộc phải làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp; những sinh viên có điểm trung bình chung tích lũy đạt từ 7,00 đến dưới 7,50 được đăng ký làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp và được nhà trường xem xét cho làm khóa luận tốt nghiệp nếu có giảng viên hướng dẫn.

- Học một số học phần chuyên môn thay thế: Sinh viên không làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp phải đăng ký học thêm một số học phần chuyên môn sao cho tổng số tín chỉ của các học phần tương đương với số tín chỉ của đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

b) Đánh giá đồ án, khóa luận tốt nghiệp

- Việc đánh giá đồ án, khóa luận tốt nghiệp có thể thực hiện bằng hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến;

- Hội đồng chấm đồ án, khóa luận của sinh viên có 5 thành viên trong đó có Chủ tịch Hội đồng, thư ký, ủy viên phản biện và ủy viên là người hướng dẫn. Danh sách thành viên Hội đồng do các bộ môn, khoa đề nghị (qua Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học với hệ chính quy, qua Khoa Giáo dục thường xuyên với hệ vừa làm vừa học) trình Hiệu trưởng phê duyệt;

- Điểm của đồ án, khóa luận tốt nghiệp được chấm theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân. Kết quả chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp được công bố chậm nhất là 3 tuần, kể từ ngày nộp đồ án, khóa luận tốt nghiệp về Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học với hệ chính quy, về Khoa Giáo dục thường xuyên với hệ vừa làm vừa học và Trung tâm thư viện - Thiết bị. Điểm đồ án, khóa luận tốt nghiệp được tính vào điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học;

- Sinh viên có đồ án, khóa luận tốt nghiệp bị điểm F, phải đăng ký làm lại đồ án, khóa luận tốt nghiệp; hoặc phải đăng ký học thêm một số học phần chuyên môn để thay thế;

- Việc đánh giá đồ án, khóa luận tốt nghiệp bằng hình thức trực tuyến phải được sự đồng thuận của các thành viên hội đồng và người học. Diễn biến của buổi bảo vệ trực tuyến được ghi hình, ghi âm đầy đủ và lưu trữ.

Điều 10. Đánh giá kết quả học tập theo học kỳ, năm học

1. Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ và từng năm học, dựa trên kết quả các học phần nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo mà sinh viên đã học và có điểm theo các tiêu chí sau đây:

a) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên không đạt trong một học kỳ, trong một năm học, hoặc nợ đọng từ đầu khóa học;

b) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên đã đạt từ đầu khóa học (số tín chỉ tích lũy), tính cả các học phần được miễn học, được công nhận tín chỉ;

c) Điểm trung bình của những học phần mà sinh viên đã học trong một học kỳ (điểm trung bình học kỳ), trong một năm học (điểm trung bình năm học) hoặc tính từ đầu khóa học (điểm trung bình tích lũy), tính theo điểm chính thức của học phần và trọng số là số tín chỉ của học phần đó.

2. Để tính điểm trung bình, điểm chữ của học phần được quy đổi về điểm số như sau:

A quy đổi thành 4;

B quy đổi thành 3;

C quy đổi thành 2;

D quy đổi thành 1;

F quy đổi thành 0.

3. Những học phần không nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo không được tính vào các tiêu chí đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

4. Điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung năm học, điểm trung bình tích lũy được tính theo công thức dưới đây và được làm tròn đến một chữ số thập phân.

$$A = \frac{\sum_{i=1}^N a_i \cdot n_i}{\sum_{i=1}^N n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung năm học hoặc điểm trung bình tích lũy

a_i là điểm của học phần thứ i ;

n_i là số tín chỉ của học phần thứ i ;

5. Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Dưới 1,0: Kém.

6. Sinh viên được xếp trình độ năm học căn cứ số tín chỉ tích lũy được từ đầu khóa học (gọi tắt là N) và số tín chỉ trung bình một năm học theo kế hoạch học tập chuẩn (gọi tắt là M), cụ thể như sau:

a) Trình độ năm thứ nhất: $N < M$;

b) Trình độ năm thứ hai: $M \leq N < 2M$;

c) Trình độ năm thứ ba: $2M \leq N < 3M$;

d) Trình độ năm thứ tư: $3M \leq N < 4M$;

Điều 11. Xử lý kết quả học tập theo tín chỉ

1. Cuối mỗi học kỳ chính, sinh viên bị cảnh báo học tập nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

a) Tổng số tín chỉ không đạt trong học kỳ vượt quá 50% khối lượng đã đăng kí học trong học kỳ, hoặc tổng số tín chỉ nợ đọng từ đầu khóa học vượt quá 24;

b) Điểm trung bình học kỳ đạt dưới 0,8 đối với học kỳ đầu của khóa học, dưới 1,0 đối với các học kỳ tiếp theo;

c) Điểm trung bình tích lũy đạt dưới 1,2 đối với sinh viên trình độ năm thứ nhất, dưới 1,4 đối với sinh viên trình độ năm thứ hai, dưới 1,6 đối với sinh viên trình độ năm thứ ba dưới 1,8 đối với sinh viên các năm tiếp theo.

2. Sinh viên bị buộc thôi học trong các trường hợp sau:

a) Bị cảnh báo kết quả học tập hai lần liên tiếp hoặc quá 4 lần cảnh báo kết quả học tập trong toàn khóa học;

b) Thời gian học tập vượt quá giới hạn theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy chế này.

3. Không sử dụng điểm của các học phần giáo dục quốc phòng-an ninh và giáo dục thể chất khi tính điểm trung bình chung.

4. Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học, Khoa Giáo dục thường xuyên phối hợp với các khoa quản lý chương trình rà soát và thông báo tới các sinh viên thuộc diện cảnh báo học tập. Cố vấn học tập có trách nhiệm tư vấn cho sinh viên đăng ký học các học phần để đáp ứng đúng tiến độ của chương trình đào tạo.

5. Chậm nhất một tháng sau khi sinh viên có quyết định buộc thôi học Trường sẽ thông báo trả về địa phương nơi sinh viên có hộ khẩu thường trú. Trường hợp tại Trường hoặc tại những cơ sở đào tạo khác có các chương trình đào tạo ở trình độ thấp hơn hoặc có các chương trình giáo dục thường xuyên tương ứng thì những sinh viên thuộc diện bị thôi học quy định tại khoản 2 của Điều này, được quyền xin xét chuyển qua các chương trình đó và được bảo lưu một phần kết quả học tập ở chương trình cũ khi học ở các chương trình mới này. Hiệu trưởng xem xét quyết định cho bảo lưu kết quả học tập đối với từng trường hợp bị buộc thôi học cụ thể trên cơ sở đề xuất của Trường phòng Đào tạo - Quản lý khoa học đối với hệ đào tạo hệ chính quy và của trường Khoa Giáo dục thường xuyên đối với hệ đào tạo hệ vừa làm vừa học.

Điều 12. Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ

1. Kết quả học tập của người học đã tích lũy từ một trình độ đào tạo khác, một ngành đào tạo hoặc một chương trình đào tạo khác, một khóa học khác hoặc từ một cơ sở đào tạo khác được Trường xem xét công nhận, chuyển đổi sang tín chỉ của những học phần trong chương trình đào tạo theo học.

2. Hội đồng xác định khối lượng học tập của Trường xem xét công nhận, chuyển đổi tín chỉ trên cơ sở đối sánh chuẩn đầu ra, nội dung và khối lượng học tập, cách thức đánh giá học phần và các điều kiện bảo đảm chất lượng thực hiện chương trình theo các cấp độ:

- a) Công nhận, chuyển đổi theo từng học phần;
- b) Công nhận, chuyển đổi theo từng nhóm học phần;
- c) Công nhận, chuyển đổi theo cả chương trình đào tạo.

3. Việc công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ được thực hiện theo các văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định của Trường. Khối lượng tối đa được công nhận, chuyển đổi không vượt quá 50% khối lượng học tập tối thiểu của chương trình đào tạo.

Điều 13. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp

1. Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- a) Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;
- b) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;
- c) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

2. Vào thời điểm kết thúc năm học, Trường tổ chức xét tốt nghiệp cho sinh viên. Trường hợp sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp nhưng trước hoặc sau thời điểm xét tốt nghiệp phải làm đơn xin xét tốt nghiệp có xác nhận của khoa quản lý sinh viên gửi về Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học đối với đào tạo hệ chính quy, và về Khoa Giáo dục thường xuyên đối với hệ vừa làm vừa học để trình Hiệu trưởng quyết định.

3. Những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp được Hiệu trưởng ra quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp trong thời hạn 03 tháng tính từ thời điểm sinh viên đáp ứng đầy đủ điều kiện tốt nghiệp và hoàn thành nghĩa vụ với Trường.

4. Hạng tốt nghiệp được xác định căn cứ vào điểm trung bình tích lũy toàn khoá được quy định tại khoản 5 Điều 10 của Quy chế này, trong đó, hạng tốt nghiệp của sinh viên có điểm trung bình tích lũy loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Khối lượng của các học phần phải học lại vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình;

b) Sinh viên đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

5. Sinh viên không tốt nghiệp nếu có nhu cầu sẽ được cấp chứng nhận về các học phần đã tích lũy trong chương trình đào tạo của Trường.

6. Sinh viên đã hết thời gian học tập theo quy định ở khoản 5 Điều 2 nhưng chưa đủ điều kiện tốt nghiệp do chưa hoàn thành những học phần Giáo dục quốc phòng - an ninh hoặc Giáo dục thể chất hoặc chưa đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, công nghệ thông tin, trong thời hạn 03 năm tính từ khi thôi học được hoàn thiện các điều kiện còn thiếu và đề nghị xét công nhận tốt nghiệp.

7. Sinh viên đã hết thời gian học chính quy được xem xét chuyển qua học hình thức vừa làm vừa học của chương trình tương ứng (nếu có) của Trường nếu còn trong thời gian học tập theo quy định đối với hình thức đào tạo chuyển đến và được bảo lưu công nhận kết quả học tập đã tích lũy đối với hình thức chuyển đến theo quy định.

Chương IV

NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC ĐỐI VỚI SINH VIÊN

Điều 14. Nghỉ học tạm thời, thôi học

1. Sinh viên được xin nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau:

a) Được điều động vào lực lượng vũ trang;

b) Được cơ quan có thẩm quyền điều động, đại diện quốc gia tham dự các kỳ thi, giải đấu quốc tế;

c) Bị ốm, thai sản hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài có chứng nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền theo quy định của Bộ Y tế;

d) Vì lý do cá nhân khác nhưng đã phải học tối thiểu 01 học kỳ ở Trường và không thuộc các trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật.

2. Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân được tính vào thời gian học chính thức quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy chế này.

3. Thủ tục giải quyết nghỉ học tạm thời, tiếp nhận nhập học trở lại:

a) Sinh viên có nhu cầu nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học phải gửi đơn xin nghỉ học tạm thời có xác nhận của khoa, bộ môn quản lý sinh viên, kèm theo các giấy tờ hợp lệ khác (nếu có) trình Hiệu trưởng (qua Phòng Chính trị và Công tác học sinh, sinh viên) xem xét quyết định. Thời gian nghỉ học tạm thời của sinh viên được xác định rõ trong quyết định nghỉ học tạm thời của Trường.

b) Sinh viên nghỉ học tạm thời khi muốn trở lại học tiếp tại Trường phải viết đơn có xác nhận của chính quyền địa phương nơi sinh viên cư trú kèm theo Quyết định

cho nghỉ học tạm thời trình Hiệu trưởng (qua Phòng Chính trị và Công tác học sinh, sinh viên) ít nhất hai tuần trước khi bắt đầu học kỳ mới.

c) Quá 30 ngày kể từ ngày hết hạn nghỉ học tạm thời sinh viên không làm thủ tục tiếp tục học xem như không có nhu cầu học và tự ý bỏ học.

4. Sinh viên được xin thôi học vì lý do cá nhân trong quá trình học tập tại Trường, trừ trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật. Thủ tục giải quyết thôi học như thủ tục nghỉ học tạm thời được quy định tại điểm a khoản 3 Điều này. Sinh viên thôi học được bảo lưu và cấp chứng nhận (nếu có nhu cầu) về các học phần đã tích lũy trong chương trình đào tạo đã học. Kết quả học tập của sinh viên được bảo lưu không quá thời gian tối đa của chương trình đào tạo. Những sinh viên này muốn quay trở lại học phải dự tuyển đầu vào như những thí sinh khác.

Điều 15. Chuyển ngành đào tạo, Chuyển hình thức đào tạo

1. Chuyển ngành đào tạo

a) Trong quá trình học tập, nếu sinh viên có nguyện vọng được xem xét chuyển sang học một ngành đào tạo khác thì tại thời điểm xem xét phải hội đủ các điều kiện sau:

- Không đang là sinh viên trình độ năm thứ nhất hoặc năm cuối khóa; không thuộc diện bị xem xét buộc thôi học và còn đủ thời gian học tập theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy chế này;

- Điểm trung bình chung tích lũy đạt mức trung bình trở lên;

- Sinh viên đạt điều kiện trúng tuyển của ngành chuyển đến trong cùng khóa tuyển sinh;

- Ngành chuyển đến còn chỉ tiêu tiếp nhận sinh viên hoặc chưa vượt quá năng lực đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Sinh viên hội đủ các điều kiện quy định có nguyện vọng chuyển ngành gửi đơn có xác nhận của khoa đào tạo trình Hiệu trưởng thông qua Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học đối với hệ đào tạo chính quy, và Khoa Giáo dục thường xuyên đối với đào tạo hệ vừa làm vừa học xem xét quyết định.

c) Kết quả học tập của sinh viên ở chương trình cũ sẽ được bảo lưu và xem xét chuyển đổi sang chương trình mới đối với những học phần có cùng thời lượng học tập, nội dung, mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, chuẩn kiến thức khi đối sánh 2 chương trình đào tạo.

d) Thời gian đã học ở chương trình chuyển đi được tính vào thời gian tối đa hoàn thành tiến trình học tập của sinh viên tại Trường theo khoản 5 Điều 2 Quy chế này.

2. Chuyển hình thức đào tạo

a) Trong quá trình học tập nếu sinh viên có nguyện vọng được xem xét chuyển từ đào tạo theo hình thức chính quy sang hình thức vừa làm vừa học thì tại thời điểm xem xét phải còn đủ thời gian học tập theo quy định đối với hình thức chuyển đến.

b) Sinh viên có nguyện vọng chuyển hình thức đào tạo phải làm đơn trình Hiệu trưởng thông qua Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học.

c) Kết quả học tập của sinh viên ở chương trình đào tạo theo hình thức chính quy sẽ được bảo lưu sang hình thức đào tạo mới.

d) Thời gian đã học ở hình thức chính quy được tính vào thời gian tối đa hoàn thành tiến trình học tập của khóa học ở hình thức đào tạo mới.

Điều 16. Chuyển cơ sở đào tạo

1. Sinh viên của các cơ sở giáo dục đại học khác được xét chuyển vào Trường nếu thỏa mãn các điều kiện sau đây:

a) Không đang là sinh viên trình độ năm thứ nhất hoặc năm cuối khóa, không thuộc diện bị xem xét buộc thôi học và còn đủ thời gian học tập theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy chế này;

b) Sinh viên đạt điều kiện trúng tuyển của chương trình, ngành đào tạo cùng khóa tuyển sinh của Trường;

c) Ngành chuyên đến của Trường còn chỉ tiêu tiếp nhận sinh viên hoặc chưa vượt quá năng lực đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Được Hiệu trưởng trường xin chuyển đi chấp thuận.

2. Sinh viên hội đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này có nguyện vọng chuyển vào Trường gửi đơn trình Hiệu trưởng (qua Phòng Chính trị và Công tác học sinh, sinh viên) xem xét quyết định vào trước mỗi học kỳ.

3. Kết quả học tập của sinh viên ở trường chuyển đi sẽ được xem xét chuyển đổi sang chương trình đào tạo mới ở Trường đối với các học phần có cùng thời lượng học tập, nội dung, mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, chuẩn kiến thức khi đối sánh 2 chương trình đào tạo.

4. Thời gian đã học ở trường chuyển đi được tính vào thời gian tối đa hoàn thành chương trình đào tạo của sinh viên tại Trường theo khoản 5 Điều 2 Quy chế này.

5. Sinh viên chuyển đi khỏi Trường ngoài thỏa mãn điều kiện tại điểm a Khoản 1 Điều này và phải hoàn tất các nghĩa vụ tài chính, thủ tục theo quy định của Trường và được sự đồng ý của Hiệu trưởng.

Điều 17. Trao đổi sinh viên và hợp tác trong đào tạo

1. Căn cứ vào quy định về việc công nhận lẫn nhau về quy trình đào tạo, nội dung đào tạo và giá trị của tín chỉ, Trường cho phép sinh viên được học một số học phần tại cơ sở đào tạo khác và ngược lại (sau đây gọi là trao đổi sinh viên).

2. Nếu được Hiệu trưởng của hai cơ sở đào tạo đồng ý, sinh viên có thể đăng ký thực hiện học một số học phần tại cơ sở đào tạo khác với số lượng tín chỉ mà sinh viên tích lũy tại cơ sở đào tạo khác không vượt quá 25% tổng khối lượng của chương trình đào tạo.

3. Trong hợp tác đào tạo giữa Trường với các cơ sở đào tạo khác, việc đánh giá và công nhận lẫn nhau số lượng tín chỉ mà sinh viên tích lũy tại cơ sở phối hợp đào tạo khác không vượt quá 25% tổng khối lượng của chương trình đào tạo.

4. Điều kiện trao đổi sinh viên, hợp tác đào tạo, việc công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ cho sinh viên khi thực hiện chương trình đào tạo theo quy định của Trường.

Điều 18. Học cùng lúc hai chương trình

1. Sinh viên có thể đăng ký học thêm các học phần của một chương trình khác, ngành khác khi điều kiện của Trường cho phép, nhưng chỉ được hưởng các quyền lợi chính thức và được xem xét công nhận tốt nghiệp chương trình thứ hai khi đã đăng ký thành công học chương trình thứ hai theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Sinh viên được đăng ký học chương trình thứ hai sớm nhất khi đã được xếp trình độ năm thứ hai của chương trình thứ nhất. Tại thời điểm đăng ký, sinh viên phải đáp ứng 01 trong 02 điều kiện sau:

a) Học lực tính theo điểm trung bình tích lũy xếp loại khá trở lên và đáp ứng ngưỡng bảo đảm chất lượng của chương trình thứ hai trong năm tuyển sinh;

b) Học lực tính theo điểm trung bình tích lũy xếp loại trung bình và đáp ứng điều kiện trúng tuyển của chương trình thứ hai trong năm tuyển sinh.

3. Trong quá trình sinh viên học cùng lúc hai chương trình, nếu điểm trung bình tích lũy của chương trình thứ nhất đạt dưới điểm trung bình hoặc thuộc diện cảnh báo kết quả học tập thì phải dừng học chương trình thứ hai ở học kỳ tiếp theo; sinh viên sẽ bị loại khỏi danh sách đã đăng ký học chương trình thứ hai.

4. Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên học cùng lúc hai chương trình là thời gian tối đa quy định cho chương trình thứ nhất, quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy chế này. Khi học chương trình thứ hai, sinh viên được công nhận kết quả của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong chương trình thứ nhất.

5. Sinh viên chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai, nếu có đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất và đã đăng kí muợn nhất 02 năm trước thời điểm xét tốt nghiệp chương trình thứ hai.

6. Hàng năm, căn cứ vào thực tế, Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học tham mưu lãnh đạo trường về kế hoạch đào tạo chương trình thứ hai. Các cố vấn học tập có trách nhiệm tư vấn cho sinh viên về việc học chương trình thứ hai, rà soát các điều kiện học chương trình hai theo quy định và ký xác nhận đơn cho người học. Sinh viên nộp đơn về Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học. Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học tập hợp, đề xuất thành lập Hội đồng xác định khối lượng và kế hoạch học tập trình Hiệu trưởng quyết định. Điều kiện tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp chương trình thứ hai được thực hiện theo Điều 13 của Quy chế này.

Điều 19. Học liên thông đối với người có văn bằng khác

1. Người đã tốt nghiệp các trình độ đào tạo của giáo dục nghề nghiệp được dự tuyển và học liên thông lên trình độ đại học theo quy định hiện hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và đề án tuyển sinh của Trường.

2. Người đã tốt nghiệp đại học được dự tuyển và học liên thông để nhận thêm một bằng tốt nghiệp đại học của Trường, đối với các ngành đã tuyển sinh được tối thiểu 03 khóa theo ngành đào tạo và hình thức đào tạo mà người học lựa chọn.

3. Người học liên thông thực hiện chương trình đào tạo và đăng ký học tập theo kế hoạch chung như các sinh viên khác cùng hình thức đào tạo. Trên cơ sở công nhận và chuyển đổi tín chỉ, sinh viên được miễn trừ các học phần tương ứng với những khối lượng học tập đã tích lũy theo quy định tại Điều 12 của Quy chế này.

4. Việc quy định điều kiện, thủ tục tiếp nhận học liên thông được quy định trong quy chế tuyển sinh của Trường. Hiệu trưởng có quy định riêng việc công nhận, chuyển đổi tín chỉ và miễn trừ học phần cho sinh viên liên thông.

Điều 20. Xử lý vi phạm đối với sinh viên

1. Sinh viên có gian lận trong thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập sẽ bị xử lý kỷ luật đối với từng học phần đã vi phạm theo các quy định của Quy chế thi tốt nghiệp Trung học phổ thông hiện hành do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Sinh viên thi hộ hoặc nhờ người thi hộ đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập 01 năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

3. Người học sử dụng hồ sơ, văn bằng, chứng chỉ giả làm điều kiện trúng tuyển hoặc điều kiện tốt nghiệp sẽ bị buộc thôi học; văn bằng tốt nghiệp nếu đã được cấp sẽ bị thu hồi, huỷ bỏ.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 21. Trách nhiệm của Ban Giám hiệu

1. Căn cứ Quy chế này và các quy định khác có liên quan, Hiệu trưởng hoặc ủy quyền cho Phó Hiệu trưởng phụ trách đào tạo:

a) Ban hành Quyết định tổ chức đào tạo chính quy, vừa làm vừa học, đào tạo liên thông, liên kết đào tạo (nếu có) bảo đảm đầy đủ các yêu cầu của Quy chế này và các quy định khác có liên quan. Quyết định tổ chức đào tạo phải nêu rõ: tên ngành đào tạo, hình thức đào tạo, đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, địa điểm đào tạo, cơ sở phối hợp đào tạo và các thông tin cần thiết khác.

b) Chỉ đạo các đơn vị và cá nhân có liên quan trong Trường tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc Quy chế đào tạo trình độ đại học, đảm bảo các hoạt động đào tạo đạt chất lượng, hiệu quả cao.

c) Chỉ đạo tham mưu xây dựng và ban hành các quy trình, thủ tục, hướng dẫn thực hiện Quy chế đào tạo trình độ đại học (nếu có).

d) Chỉ đạo tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Quy chế đào tạo trình độ đại học; việc thực hiện chương trình, kế hoạch đào tạo của các đơn vị trong Trường theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 22. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Trường

1. Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học:

a) Là đầu mối chủ trì tổ chức hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các đơn vị và cá nhân trong trường triển khai thực hiện Quy chế này trong các hoạt động đào tạo của Trường;

b) Tham mưu cho Hiệu trưởng ban hành các Quyết định về tổ chức đào tạo theo hình thức chính quy;

c) Phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu xây dựng và trình Hiệu trưởng xem xét, ban hành các quy trình, thủ tục, hướng dẫn thực hiện Quy chế đào tạo trình độ đại học (nếu có);

c) Hàng tuần, hàng tháng, báo cáo cáo tình hình triển khai thực hiện chương trình, kế hoạch năm học và việc thực hiện Quy chế này về Ban Giám hiệu theo quy định.

2. Khoa Giáo dục thường xuyên:

a) Tham mưu cho Hiệu trưởng ban hành các Quyết định về tổ chức đào tạo theo hình thức vừa làm vừa học;

b) Tổ chức phổ biến Quy chế này đến toàn thể sinh viên các lớp đào tạo theo hình thức vừa làm vừa học;

c) Định kỳ hàng tuần, báo cáo tình hình thực hiện chương trình, kế hoạch đào tạo và việc thực hiện Quy chế này về Ban Giám hiệu theo quy định.

3. Phòng Chính trị và Công tác học sinh, sinh viên:

a) Tổ chức phổ biến cho sinh viên các quy định liên quan đến quá trình học tập, các quy định về nghĩa vụ và quyền lợi của sinh viên ngay đầu khóa học;

b) Chủ trì xây dựng, tham mưu ban hành và tổ chức thực hiện các quy trình, thủ tục có liên quan đến quá trình học tập của sinh viên tại Trường.

4. Phòng Quản lý chất lượng: Tham mưu cho Hiệu trưởng ban hành các quy định, quy trình về công tác tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá học phần.

5. Phòng Tổ chức - Thanh tra: Phối hợp với Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học tham mưu công tác tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chương trình, kế hoạch đào tạo và tổ chức, quản lý đào tạo theo các quy định của Quy chế này của các đơn vị và cá nhân trong Trường.

6. Các khoa, bộ môn:

a) Tổ chức phổ biến Quy chế này đến toàn thể viên chức, người lao động và sinh viên do khoa quản lý; triển khai thực hiện các nội dung của Quy chế đào tạo trình độ đại học đảm bảo chất lượng, hiệu quả;

b) Hàng tuần, báo cáo tình hình thực hiện chương trình, kế hoạch đào tạo và việc thực hiện Quy chế đào tạo trình độ đại học của đơn vị về Ban Giám hiệu (qua phòng Đào tạo - Quản lý khoa học với hình thức đào tạo chính quy, qua Khoa Giáo dục thường xuyên với hình thức vừa làm vừa học).

Điều 23. Chế độ báo cáo, lưu trữ, công khai thông tin

1. Trước ngày 31 tháng 12 hàng năm:

a) Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học phối hợp với Khoa Giáo dục thường xuyên và Phòng Chính trị và Công tác học sinh, sinh viên tham mưu Hiệu trưởng báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo và Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về số liệu sinh viên tuyển mới, tốt nghiệp, thôi học và đang học trong năm, dự kiến tốt nghiệp trong năm sau, tốt nghiệp đã có việc làm trong thời gian 12 tháng; phân loại theo đối tượng đầu vào, ngành đào tạo, khóa đào tạo và hình thức đào tạo;

b) Khoa Giáo dục thường xuyên tham mưu Hiệu trưởng báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình hoạt động liên kết đào tạo của Trường.

2. Các phòng, khoa có trách nhiệm lưu trữ, bảo quản an toàn các tài liệu liên quan tới công tác đào tạo theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường.

a) Quyết định trúng tuyển, bảng điểm gốc, quyết định công nhận tốt nghiệp, sổ gốc cấp phát bằng tốt nghiệp cho sinh viên là tài liệu lưu trữ được bảo quản vĩnh viễn tại Trường;

b) Tài liệu khác liên quan đến tuyển sinh, đào tạo được lưu trữ, bảo quản trong suốt quá trình đào tạo;

c) Việc tiêu hủy tài liệu liên quan tuyển sinh, đào tạo hết thời gian lưu trữ được thực hiện theo quy định hiện hành của nhà nước.

3. Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học và Khoa Giáo dục thường xuyên có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị liên quan công khai trên trang thông tin điện tử của Trường chậm nhất 45 ngày trước khi tổ chức đào tạo các loại văn bản sau:

a) Quy chế đào tạo và các quy định quản lý đào tạo có liên quan;

- b) Quyết định mở ngành và các quyết định tổ chức đào tạo chính quy, vừa làm vừa học, liên kết đào tạo, đào tạo liên thông đối với chương trình sẽ tổ chức đào tạo;
- c) Các điều kiện bảo đảm chất lượng theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- d) Các minh chứng về việc các chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;
- đ) Thông báo tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh hiện hành;
- e) Các minh chứng về việc đáp ứng các yêu cầu tối thiểu đối với liên kết đào tạo vừa làm vừa học theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 5 của Quy chế này.

Điều 24. Điều khoản thi hành

1. Quy chế này được áp dụng đối với các khóa tuyển sinh từ tháng 9 năm 2021.
2. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, các đơn vị và cá nhân có liên quan tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc Quy chế này. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh cần bổ sung, chỉnh sửa, các đơn vị phản ánh bằng văn bản về Ban Giám hiệu (qua phòng Đào tạo - Quản lý khoa học) để xem xét, quyết định, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo Quản trị kinh doanh được Trường Đại học Hoa Lư xây dựng và áp dụng thực hiện từ năm 2008, hướng đến đào tạo cử nhân Quản trị Kinh doanh đáp ứng yêu cầu chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực thực tiễn trong lĩnh vực quản trị kinh doanh.

Từ năm 2008 đến năm 2015, chương trình đào tạo được thiết kế theo phương thức đào tạo niên chế. Bắt đầu từ năm 2015, Chương trình đào tạo được thiết kế theo phương thức tín chỉ, nhằm tăng cường tính tích cực, chủ động, tự giác và phát triển năng lực của người học. Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh thường xuyên được chỉnh sửa, cập nhật để đáp ứng nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực của các nhà tuyển dụng, nhu cầu của xã hội và xu hướng phát triển trong thời đại số.

Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh tại Trường Đại học Hoa Lư được thực hiện với đội ngũ cán bộ giảng viên có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng; luôn nhiệt tình, tâm huyết; có tư duy đổi mới, sáng tạo không ngừng. Sinh viên ngành quản trị kinh doanh - Trường Đại học Hoa Lư ra trường được xã hội đánh giá tốt, đáp ứng được yêu cầu công việc, thích ứng tốt với môi trường đa văn hóa và chuyển đổi số.

1.2. Thông tin chung

- Tên ngành đào tạo:
- + Tên tiếng Việt: Quản trị kinh doanh
- + Tên tiếng Anh: Business Administration
- Mã ngành đào tạo: 7340101
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:
- + Tiếng Việt: Quản trị kinh doanh
- + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Business Administration
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Khoa Kinh tế
- Đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Hoa Lư
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Ngôn ngữ sử dụng: Tiếng Việt
- Thông tin tuyển sinh:
- + Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh trên cả nước có đủ các điều kiện được tham gia tuyển sinh đại học theo quy định tại Quy chế tuyển sinh hiện hành.
- + Phương thức tuyển sinh: Theo đề án tuyển sinh của Trường Đại học Hoa Lư công bố hàng năm, bao gồm: xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, xét kết quả thi tốt nghiệp THPT quốc gia, xét học bạ, và phương án tuyển sinh khác (nếu có).

- + Đã tốt nghiệp THPT hoặc trình độ tương đương
- + Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành
- + Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của trường Đại học Hoa Lư
- Điều kiện tốt nghiệp:
 - a) Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;
 - b) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;
 - c) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

2. Mục tiêu chương trình đào tạo

2.1. Triết lý giáo dục của trường Đại học Hoa Lư

- *Toàn diện*: Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có sức khỏe tốt; có kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp vững vàng; có năng lực nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ; thích ứng nhanh với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ cộng đồng và trách nhiệm với xã hội.

- *Sáng tạo*: Đào tạo người học có tư duy sáng tạo, có đủ năng lực và trình độ để tạo ra giá trị mới đáp ứng nhu cầu xã hội, phục vụ phát triển kinh tế- xã hội của địa phương và đất nước.

- *Nhân văn*: Đào tạo người học có lối sống chân thật, tình cảm, độ lượng, vị tha, khoan dung; có tinh thần yêu nước, yêu quê hương, độc lập, tự chủ, tự cường...

Triết lý giáo dục đó của trường Đại học Hoa Lư là Toàn diện, Sáng tạo, Nhân văn, được chuyển tải một cách cụ thể vào chương trình đào tạo và được thể hiện ở Bảng 2.1.

Bảng 2.1. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Hoa Lư được chuyển tải vào chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh			Triết lý giáo dục của trường Đại học Hoa Lư		
			Toàn diện	Sáng tạo	Nhân Văn
Kiến thức trong chương trình đào tạo	Khối kiến thức giáo dục đại cương	Lý luận Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh			
		Triết học Mác – Lênin	x		x
		Kinh tế chính trị Mác – Lênin	x		x
		Chủ nghĩa xã hội khoa học	x		x
		Tư tưởng Hồ Chí Minh	x		x
		Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	x		x
		Khoa học xã hội và nhân văn			
		Pháp luật đại cương	x		x
		Tâm lý học đại cương	x		x
		Phương pháp nghiên cứu khoa học	x	x	
		Ngoại ngữ			

		Tiếng Anh 1	x		
		Tiếng Anh 2	x		
		Tiếng Anh 3	x		
		Khoa học tự nhiên, công nghệ và kinh tế			
		Toán cao cấp	x		
		Tin học	x		
		Toán kinh tế	x		
		Kinh tế vi mô	x		
		Kinh tế vĩ mô	x		
		Kinh tế và quản lý môi trường	x		x
		Giáo dục thể chất			
		Giáo dục thể chất 1	x		
		Giáo dục thể chất 2	x		
		Giáo dục thể chất 3	x		
		Giáo dục quốc phòng			
		Giáo dục quốc phòng	x		x
	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	Kinh tế, kế toán và tài chính			
		Bắt buộc			
		Nguyên lý kế toán	x		x
		Kinh tế lượng	x	x	
		Nguyên lý thống kê kinh tế	x		
		Tài chính - Tiền tệ	x		
		Kế toán tài chính doanh nghiệp	x		x
		Tài chính doanh nghiệp	x	x	
		Tự chọn			
		Kinh tế quốc tế	x		x
		Kinh tế phát triển	x		
		Thị trường chứng khoán	x	x	x
		Kinh tế du lịch	x		
		Bảo hiểm	x		x
		Quản trị kinh doanh			
		Quản trị học	x	x	x
		Phân tích hoạt động kinh doanh	x	x	x
		Phần mềm Quản trị kinh doanh	x	x	x
		Quản trị sản xuất	x	x	x

		Sáng tạo và Khởi nghiệp	X	X	X
		Văn hóa kinh doanh	X	X	X
		Quản trị chiến lược	X	X	X
		Quản trị nhân lực	X	X	X
		Quản trị chất lượng	X	X	X
		Marketing			
		Bắt buộc			
		Marketing căn bản	X	X	X
		Kỹ năng bán hàng	X	X	X
		Thương mại điện tử căn bản	X		X
		Tự chọn			
		Quản trị thương hiệu	X	X	X
		Tổ chức sự kiện	X	X	
		Kỹ năng và Công cụ hỗ trợ			
		Bắt buộc			
		Anh văn thương mại căn bản 1	X		
		Anh văn thương mại căn bản 2	X		
		Luật kinh tế	X		X
		Tự chọn			
		Tin học ứng dụng trong kinh doanh	X	X	
		Kỹ năng làm việc nhóm	X	X	X
		Kỹ năng thuyết trình	X	X	X
		Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh	X	X	X
		Quản trị kinh doanh khách sạn	X		X
		Thực tập, thực tế			
		Thực tập 1	X	X	X
		Thực tập 2	X	X	X
		Khóa luận hoặc Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (Đối với sinh viên không làm Khóa luận)	X	X	X
		Quản trị Marketing	X	X	X
		Quản trị kinh doanh	X	X	X
		Lập và quản lý dự án đầu tư	X	X	X
		Khóa luận tốt nghiệp	X	X	X
Hoạt động	Nghiên cứu khoa học sinh viên		X	X	X
	Tham gia các câu lạc bộ (Câu lạc bộ NCKH trẻ, Câu		X	X	X

ngoại khóa	lạc bộ Tiếng Anh...)				
	Sinh viên tình nguyện (Mùa hè xanh)		x	x	x
	Hiến máu nhân đạo		x		x
	Hoạt động vì người nghèo, chịu thiên tai (bão, lụt)...		x		x
Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)	PLO1.1	Vận dụng được các kiến thức về khoa học chính trị và pháp luật, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội để phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống.	x		x
	PLO1.2	Vận dụng được kiến thức thuộc lĩnh vực kinh tế phù hợp với ngành Quản trị kinh doanh trong thời đại số.	x		x
	PLO1.3	Phân tích lý thuyết về quản trị trong các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp/tổ chức.	x	x	x
	PLO1.4	Đánh giá được các hoạt động quản trị kinh doanh trong thực tiễn.	x	x	x
	PLO2.1	Triển khai được các phương thức quản trị phổ biến trong các loại hình tổ chức.	x	x	x
	PLO2.2	Có khả năng sử dụng ngoại ngữ, công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu trong hoạt động nghề nghiệp.	x		
	PLO2.3	Xây dựng được kế hoạch kinh doanh và khởi nghiệp.	x	x	x
	PLO2.4	Sử dụng được kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm trong cuộc sống và hoạt động nghề nghiệp.	x	x	x
	PLO2.5	Khả năng tư duy hệ thống, liên kết các thông tin để giải quyết các vấn đề kinh tế và quản trị.	x	x	x
	PLO3.1	Thực hiện các hoạt động nghề nghiệp linh hoạt, chuyên nghiệp và tuân thủ pháp luật.	x		x
	PLO3.2	Sắp xếp được nhiệm vụ, hoạt động nghề nghiệp trong điều kiện làm việc thay đổi.	x	x	x

2.2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

Mục tiêu chung

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh có sức khỏe, phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp; có khả năng áp dụng kiến thức toàn diện về quản trị kinh doanh trong thời đại số; có năng lực quản lý các hoạt động của doanh nghiệp; có kỹ năng cần thiết về quản trị để làm việc tại mọi loại hình tổ chức; có khả năng khởi nghiệp, đổi mới và sáng tạo thích nghi với nhiều lĩnh vực kinh doanh để phát triển nghề nghiệp.

Mục tiêu cụ thể

Ký hiệu	Mục tiêu cụ thể
Kiến thức	

PO 1	Có kiến thức cơ bản về khoa học chính trị và pháp luật, khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, để vận dụng vào công việc và thực tiễn; Có kiến thức để phát triển tổ chức thể lực, tăng cường sức khỏe.
PO 2	Có kiến thức tổng hợp về lĩnh vực kinh tế và quản lý để giải quyết các vấn đề chuyên môn và phát triển nghề nghiệp trong thời đại số.
Kỹ năng	
PO 3	Có kỹ năng mềm, tư duy sáng tạo và thích ứng với môi trường làm việc thay đổi; Có khả năng sử dụng hiệu quả ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin để phục vụ cho phát triển nghề nghiệp.
PO 4	Có kỹ năng thực hành nghề nghiệp thành thạo thuộc lĩnh vực quản trị kinh doanh để thực hiện tốt nhiệm vụ tương ứng với vị trí nghề nghiệp trong thời đại số.
Mức tự chủ và trách nhiệm	
PO 5	Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn và thích nghi với nhiều môi trường làm việc khác nhau; Chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm trong công việc.
PO 6	Có đạo đức nghề nghiệp, tinh thần khởi nghiệp; có khả năng tự học suốt đời, nâng cao trình độ.

3. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Bảng 3.1. Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra	Mô tả chuẩn đầu ra	Mức năng lực
Kiến thức		
PLO 1.1	Vận dụng được các kiến thức về khoa học chính trị và pháp luật, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội để phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống.	K3
PI 1.1.1	Vận dụng được các kiến thức cơ bản của khoa học chính trị - pháp luật, giáo dục thể chất và quốc phòng trong học tập, hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống.	K3
PI 1.1.2	Áp dụng kiến thức cơ bản thuộc lĩnh vực khoa học xã hội vào các hoạt động quản trị kinh doanh.	K3
PI 1.1.3	Vận dụng kiến thức cơ bản về toán, tin học và quản lý môi trường vào hoạt động kinh tế nói chung và quản trị kinh doanh nói riêng trong thời đại số.	K3
PLO 1.2	Vận dụng được kiến thức thuộc lĩnh vực kinh tế phù hợp với ngành quản trị kinh doanh trong thời đại số.	K3
PI 1.2.1	Vận dụng được các quy luật kinh tế cơ bản để giải thích được các hiện tượng kinh tế xã hội.	K3
PI 1.2.2	Triển khai được những nội dung kiến thức cơ bản về tài chính, kế toán, thương mại, lập và quản lý dự án trong thời đại số.	K3

PI 1.2.3	Vận dụng kiến thức cơ bản về thống kê, phân tích định lượng trong lĩnh vực quản trị kinh doanh.	K3
PLO 1.3	Phân tích lý thuyết về quản trị trong các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp/ tổ chức.	K4
PI 1.3.1	Phân tích các hoạt động quản trị chức năng nhằm đảm bảo triển khai tối ưu các nguồn lực của doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế.	K4
PI 1.3.2	Liên kết các kiến thức ngành để nhận diện được cơ hội kinh doanh và đề xuất ý tưởng tạo lập doanh nghiệp.	K4
PLO 1.4	Phân tích được các hoạt động quản trị kinh doanh trong thực tiễn.	K4
PI 1.4.1	Phân tích được các lý thuyết về quản trị, kinh doanh đang được áp dụng trong doanh nghiệp/ tổ chức thông qua các tình huống thực tiễn.	K4
PI 1.4.2	Nhận dạng được các phương thức quản trị tại các doanh nghiệp/ tổ chức thông qua các tình huống thực tiễn.	K4
PI 1.4.3	Xác định được các phương án để giải quyết các vấn đề của doanh nghiệp/ tổ chức một cách hiệu quả.	K4
Kỹ năng		
PLO 2.1	Sử dụng được các phương thức quản trị phổ biến trong các loại hình tổ chức.	S2
PI 2.1.1	Thực thi các phương thức quản trị cơ bản vào giải quyết những vấn đề trong lĩnh vực quản trị kinh doanh của một doanh nghiệp/ tổ chức trong thời đại số.	S2
PI 2.1.2	Nhận diện và đề xuất được các chiến lược phát triển cho doanh nghiệp/ tổ chức.	S2
PLO 2.2	Sử dụng ngoại ngữ, công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu trong hoạt động nghề nghiệp.	S3
PI 2.2.1	Đạt trình độ tiếng Anh bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và sử dụng được tiếng Anh chuyên ngành trong học tập và hoạt động nghề nghiệp.	S3
PI 2.2.2	Đạt trình độ công nghệ thông tin cơ bản, ứng dụng kiến thức, kỹ năng công nghệ thông tin để hoạt động hiệu quả trong môi trường số và sử dụng được trong học tập và hoạt động nghề nghiệp.	S3
PLO 2.3	Xây dựng được kế hoạch kinh doanh và khởi nghiệp.	S3

PI 2.3.1	Hình thành ý tưởng kinh doanh.	S2
PI 2.3.2	Hoàn thành được bản kế hoạch kinh doanh.	S3
PLO 2.4	Sử dụng được kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm trong cuộc sống và hoạt động nghề nghiệp.	S3
PI 2.4.1	Sử dụng linh hoạt các phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ trong giao tiếp, thuyết trình, báo cáo, truyền đạt và xử lý thông tin.	S3
PI 2.4.2	Tham gia, xây dựng, tổ chức và quản lý hoạt động nhóm.	S3
PLO 2.5	Khả năng tư duy hệ thống, liên kết các thông tin để giải quyết các vấn đề kinh tế và quản trị.	S4
PI 2.5.1	Phát hiện vấn đề, đưa ra các lập luận logic, thuyết phục trong hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống.	S3
PI 2.5.2	Hình thành và phát triển năng lực thu thập, tổng hợp thông tin để hệ thống hoá và đánh giá các vấn đề kinh tế, xã hội trong thời đại số.	S4
Mức tự chủ và trách nhiệm		
PLO 3.1	Thực hiện các hoạt động nghề nghiệp linh hoạt, chuyên nghiệp và tuân thủ pháp luật.	A3
PI 3.1.1	Ứng xử có văn hóa, linh hoạt và chuyên nghiệp trong môi trường đa văn hóa.	A2
PI 3.1.2	Thể hiện được thái độ chia sẻ, hợp tác và có khả năng hướng dẫn người khác trong việc giải quyết các vấn đề thuộc hoạt động quản trị.	A3
PI 3.1.3	Tuân thủ pháp luật, có ý thức trách nhiệm xã hội và đạo đức nghề nghiệp.	A3
PLO 3.2	Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động nghề nghiệp trong điều kiện làm việc thay đổi.	A4
PI 3.2.1	Làm việc có kế hoạch, có khả năng thích ứng để giải quyết hiệu quả các vấn đề trong cuộc sống và hoạt động nghề nghiệp.	A3
PI 3.2.2	Tự cập nhật kiến thức để nâng cao trình độ, thích nghi với môi trường làm việc và phát triển bản thân.	A4

Ghi chú: Mức năng lực được xác định theo thang đo được quy ước như sau:

- Kiến thức (K): K1: Biết/Nhớ; K2: Hiểu; K3: Áp dụng; K4: Phân tích/tổng hợp; K5: Đánh giá//Sáng tạo (Ref: Bloom, 1956; Anderson et al., 2001);

- Kỹ năng (S): S1: Nhận thức/Bắt chước; S2: Làm theo hướng dẫn/Vận dụng; S3: Thuần thục/Chính xác; S4: Thành thạo kỹ năng phức tạp, S5: Sáng tạo kỹ năng, kỹ xảo mới;

- Thái độ/Mức tự chủ và trách nhiệm (A): A1: Tiếp nhận; A2: Hồi đáp/Phản ứng; A3: Chấp nhận giá trị; A4: Tổ chức/Ứng xử (Ref: Krathwohl, Bloom & Masia, 1973).

Bảng 3.2. Mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mục tiêu đào tạo (POs)	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)										
	1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2
PO1	x										
PO2		x	x	x							
PO3					x	x	x	x	x		
PO4					x		x	x	x		
PO5										x	x
PO6										x	x

Bảng 3.3. Quan hệ giữa chuẩn đầu ra CTĐT với khung trình độ quốc gia

TT	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TCTN1	TCTN2	TCTN3	TCTN4
PLO1.1		x	x												
PLO1.2	x				x										
PLO1.3	x			x	x										
PLO1.4	x			x	x										
PLO2.1						x			x						
PLO2.2						x					x				
PLO2.3							x								
PLO2.4								x	x	x					
PLO2.5						x		x	x						
PLO3.1												x	x	x	
PLO3.2												x	x	x	x

Chuẩn đầu ra theo khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc Đại học

(Trích từ Bảng mô tả Khung trình độ Quốc gia Việt Nam, kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.	KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.	TCTN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.
KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.	KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.	TCTN2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.

KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.	KN3: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.	TCTN3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.
KT4: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.	KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.	TCTN4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.
KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.	KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.	
	KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	

4. Vị trí việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp ngành Quản trị kinh doanh có thể làm việc trong các tổ chức kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế, cơ quan nhà nước và các tổ chức phi lợi nhuận với các vị trí công việc như:

- Chuyên viên tại các phòng/ ban: kế hoạch, dự án, nhân sự, tài chính - kế toán, kinh doanh, sản xuất, marketing, nghiên cứu và phát triển thị trường, hỗ trợ và giao dịch khách hàng...
- Chuyên viên phân tích và tư vấn: kinh doanh, marketing, thương hiệu, quản trị nhân sự, quản trị tác nghiệp, quản trị tổng quát...
- Chuyên viên nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực quản trị kinh doanh;
- Quản lý bán hàng/ Trưởng phòng kinh doanh;
- Làm chủ doanh nghiệp ...

5. Nội dung chương trình đào tạo

5.1. Cấu trúc chương trình đào tạo

Chương trình giảng dạy ngành Quản trị kinh doanh được chia thành 6 khối kiến thức, trong đó có các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối được cho trong Bảng 5.1.

Bảng 5.1 Các khối kiến thức và số tín chỉ

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Tự chọn
I	Giáo dục đại cương	40	0
II	Giáo dục chuyên nghiệp	75	16

1	Kinh tế, kế toán và tài chính	21	6
2	Quản trị kinh doanh	23	0
3	Marketing	7	2
4	Kỹ năng và công cụ hỗ trợ	8	8
5	Thực tập, thực tế	8	0
6	Khóa luận/ Học phần thay thế KLTN	8	0
Tổng		115	16
		131	

- **Khối kiến thức giáo dục đại cương:** Sinh viên sau khi hoàn thành khóa học có được kiến thức cơ bản về Kinh tế - Chính trị - Tự nhiên & Xã hội cần thiết cho các học phần khác liên quan đến quản trị kinh doanh.

- **Khối kiến thức Kinh tế, kế toán và tài chính:** Sinh viên sau khi hoàn thành khóa học có được kiến thức nền tảng về thống kê, kinh tế, kế toán và tài chính, để có thể theo học các kiến thức ngành và chuyên ngành.

- **Khối kiến thức Quản trị kinh doanh:** Sinh viên sau khi hoàn thành khóa học có được kiến thức về quản trị kinh doanh, sáng tạo và khởi nghiệp trong thời đại số.

- **Khối kiến thức Marketing:** Sinh viên sau khi hoàn thành khóa học có được kiến thức cơ bản về marketing, kỹ năng bán hàng, quản trị thương hiệu/ tổ chức sự kiện và thương mại điện tử.

- **Khối kỹ năng và công cụ trợ:** Sinh viên sau khi hoàn thành khóa học có được những kiến thức, công cụ hỗ trợ và kỹ năng cần thiết cho các vị trí việc làm thuộc lĩnh vực quản trị kinh doanh, marketing, kinh tế, tài chính, kế toán và phát triển nghề nghiệp.

- **Thực tập, thực tế:** Sinh viên được trải nghiệm thông qua các đợt thực tập, thực tế, có cơ hội quan sát, tiếp cận tham gia thực hành một số kỹ năng cần thiết và các chức năng quản trị cơ bản; có ý thức tổ chức kỷ luật, chấp hành nội quy; có đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội; Trên cơ sở đó, sinh viên nâng cao được năng lực tự học, tự nghiên cứu, năng lực thực hành và có định hướng nghề nghiệp rõ ràng.

- **Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:** Sinh viên năm cuối có thể được làm khóa luận tốt nghiệp (nếu đủ điều kiện) hoặc học các phần thay thế khóa luận tốt nghiệp; có khả năng tổng hợp và hệ thống hóa kiến thức lý luận, đồng thời vận dụng kiến thức đã học để phân tích, đánh giá, giải quyết một số vấn đề quản trị kinh doanh trong thực tiễn.

Mối quan hệ của các khối kiến thức và chuẩn đầu ra của CTĐT được thể hiện trong Bảng 5.2:

Bảng 5.2. Mối quan hệ giữa các khối học phần với chuẩn đầu ra của CTĐT

Các khối học phần	Số TC	Tỷ lệ	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo
-------------------	-------	-------	-----------------------------------

				1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2
Giáo dục đại cương	Lý luận Mác -Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	11	8,4%	x							x		x	x
	Khoa học xã hội và nhân văn	7	5,3%	x							x	x	x	x
	Ngoại ngữ	8	6,1%						x		x			
	Khoa học tự nhiên, công nghệ và kinh tế	14	10,7%	x	x				x			x		x
	Giáo dục thể chất	3*		x										x
	Giáo dục quốc phòng	165* t		x										x
Giáo dục chuyên nghiệp	Kinh tế, kế toán và tài chính	27	20,6%	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x
	Quản trị kinh doanh	23	17,6%	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	Marketing	9	6,9%	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x
	Kỹ năng và công cụ hỗ trợ	16	12,2%	x	x	x	x		x		x	x	x	x
	Thực tập, thực tế	8	6,1%				x				x	x	x	x
	Khoá luận tốt nghiệp/ HP thay thế khóa luận TN	8	6,1%			x	x	x		x		x	x	x
Tổng		131	100%											

5.2. Danh sách học phần

S T T	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ		
				Lý thuyết	Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận	Tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra đánh giá
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương			40			
	Lý luận Mác-Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh		11	157,5	15	376.5
1	010615001	Triết học Mác - Lênin	3 (3;0)	45	0	105
2	010615002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2 (2;0)	30	0	70
3	010615003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2;0)	30	0	70
4	010615004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (1,5;0,5)	22,5	15	61.5
5	010615005	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2 (2;0)	30	0	70
	Khoa học xã hội và nhân văn		7	105	0	245
6	010615020	Pháp luật đại cương	3 (3;0)	45	0	105
7	010716001	Tâm lý học đại cương	2 (2;0)	30	0	70

8	010716002	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2 (2;0)	30	0	70
	Ngoại ngữ		8	75	90	235
9	010313001	Tiếng Anh 1	2 (1;1)	15	30	55
10	010313002	Tiếng Anh 2	3 (2;1)	30	30	90
11	010313003	Tiếng Anh 3	3 (2;1)	30	30	90
	Khoa học tự nhiên, công nghệ và kinh tế		14	195	30	475
12	010201004	Toán cao cấp	3 (3;0)	45	0	105
13	010314063	Tin học	3 (2;1)	30	30	90
14	010201006	Toán kinh tế	2 (2;0)	30	0	70
15	010510002	Kinh tế vi mô	3 (3;0)	45	0	105
16	010510003	Kinh tế vĩ mô	3 (3;0)	45	0	105
	Giáo dục thể chất				135	15
17	010116001	Giáo dục thể chất 1*	1 (0;1)		45	5
18	010116002	Giáo dục thể chất 2*	1 (0;1)		45	5
19	010116003	Giáo dục thể chất 3*	1 (0;1)		45	5
	Giáo dục quốc phòng					
20		Giáo dục quốc phòng		165*		
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			91			
	Kinh tế, kế toán và tài chính		27			
	Bắt buộc		21	300	30	720
21	010510001	Kinh tế và quản lý môi trường	2 (2;0)	30	0	70
22	010512001	Nguyên lý kế toán	3 (3;0)	45	0	105
23	010510010	Kinh tế lượng	3 (2;1)	30	30	90
24	010510005	Nguyên lý thống kê kinh tế	3 (3;0)	45	0	105
25	010510004	Tài chính - Tiền tệ	3 (3;0)	45	0	105
26	010512022	Kế toán tài chính doanh nghiệp	4 (4;0)	60	0	140
27	010510014	Tài chính doanh nghiệp	3 (3;0)	45	0	105
	Tự chọn (6 tín chỉ)		6			
28	010510009	Kinh tế quốc tế	2 (2;0)	30	0	70
29	010510008	Kinh tế phát triển	2 (2;0)	30	0	70
30	010510015	Thị trường chứng khoán	2 (2;0)	30	0	70
31	010409002	Kinh tế du lịch	2 (2;0)	30	0	70
32	010510007	Bảo hiểm	2 (2;0)	30	0	70
	Quản trị kinh doanh		23	255	180	715
33	010511002	Quản trị học	3 (2;1)	30	30	90
34	010510016	Phân tích hoạt động kinh doanh	3 (3;0)	45	0	105
35	010511027	Phần mềm quản trị kinh doanh	2 (0;2)	0	60	40
36	010511004	Quản trị sản xuất	3 (3;0)	45	0	105

37	010511024	Sáng tạo và khởi nghiệp	2 (1;1)	15	30	55
38	010511006	Văn hóa kinh doanh	2 (1;1)	15	30	55
39	010511007	Quản trị chiến lược	3 (3;0)	45	0	105
40	010511005	Quản trị nhân lực	3 (2;1)	30	30	90
41	010511008	Quản trị chất lượng	2 (2;0)	30	0	70
	Marketing		9			
	Bắt buộc		7	82,5	45	222,5
42	010511001	Marketing căn bản	3 (2;1)	30	30	90
43	010511017	Kỹ năng bán hàng	2 (1,5;0,5)	22,5	15	62,5
44	010511016	Thương mại điện tử căn bản	2 (2;0)	30	0	70
	Tự chọn (2 tín chỉ)		2			
45	010511011	Quản trị thương hiệu	2 (2;0)	30	0	70
46	010409015	Tổ chức sự kiện	2 (1;1)	15	30	55
	Kỹ năng và công cụ hỗ trợ		16			
	Bắt buộc		8	90	60	250
47	010313010	Anh văn thương mại căn bản 1	3 (2;1)	30	30	90
48	010313011	Anh văn thương mại căn bản 2	3 (2;1)	30	30	90
49	010615008	Luật kinh tế	2 (2;0)	30	0	70
	Tự chọn (8 tín chỉ)		8			
50	010510013	Tin học ứng dụng trong kinh doanh	2 (1;1)	15	30	55
51	010511015	Kỹ năng làm việc nhóm	2 (1,5;0,5)	22,5	15	62,5
52	010408027	Kỹ năng thuyết trình	2 (1;1)	15	30	55
53	010408024	Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh	2 (1;1)	15	30	55
54	010409008	Quản trị kinh doanh khách sạn	2 (2;0)	30	0	70
	Thực tập, thực tế		8			
55	010511028	Thực tập 1	3 (0;3)			
56	010511029	Thực tập 2	5 (0;5)			
	Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế		8			
	Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (Đối với sinh viên không làm Khóa luận)		8	105	30	265
57	010511012	Quản trị Marketing	3 (3;0)	45	0	105
58	010511026	Quản trị kinh doanh	3 (3;0)	45	0	105
59	010510011	Lập và quản lý dự án đầu tư	2 (1;1)	15	30	55
	Khóa luận tốt nghiệp		8			
60	010511020	Khóa luận tốt nghiệp	8 (0;8)			
	TỔNG (Chưa tính GDTC và GDQP)		131			

5.3. Kế hoạch dạy học

Học kỳ	Tổng số tín chỉ	STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ			Học phần		
						Lý thuyết	Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận	Tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra đánh giá	Tiên quyết	Học trước	Song hành
1	15	1	010510002	Kinh tế vi mô	3	45	0	105			
		2	010716001	Tâm lý học đại cương	2	30	0	70			
		3	010313001	Tiếng Anh 1	2	15	30	55			
		4	010201004	Toán cao cấp	3	45	0	105			
		5	010314063	Tin học	3	30	30	90			
		6	Tự chọn nhóm 3 tại mục “Tự chọn kỹ năng và Công cụ” trong Bảng 5.2	Tự chọn 1	2*						
		7	010116001	Giáo dục thể chất 1	1	2	43	5			
2	16	1	010510001	Kinh tế và quản lý môi trường	2	30	0	70		Kinh tế vi mô	
		2	010510003	Kinh tế vĩ mô	3	45	0	105		Kinh tế vi mô	
		3	010510005	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	45	0	105		Kinh tế vi mô	
		4	010313002	Tiếng Anh 2	3	30	30	90	Tiếng Anh 1		
		5	010512001	Nguyên lý kế toán	3	45	0	105		Toán cao cấp	
		6	Tự chọn nhóm 3 tại mục “Tự	Tự chọn 2	2*						

			chọn kỹ năng và Công cụ” trong Bảng 5.2								
		7	010116002	Giáo dục thể chất 2	1	2	43	5		Giáo dục thể chất 1	
3	17	1	010313003	Tiếng Anh 3	3	30	30	90	Tiếng Anh 2		
		2	010511001	Marketing căn bản	3	30	30	90		Kinh tế vi mô	
		3	010511002	Quản trị học	3	30	30	90		Kinh tế vi mô	
		4	010512022	Kế toán tài chính doanh nghiệp	4	60	0	140		Nguyên lý kế toán	
		5	010201006	Toán kinh tế	2	30	0	70		Kinh tế vĩ mô	
		6	010716002	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	30	0	70			
		7	010116003	Giáo dục thể chất 3	1	2	43	5		Giáo dục thể chất 2	
4	17	1	010510010	Kinh tế lượng	3	30	30	90		Kinh tế vĩ mô	
		2	010511016	Thương mại điện tử căn bản	2	30	0	70		Tin học, Marketing căn bản	
		3	010511017	Kỹ năng bán hàng	2	22,5	15	62,5		Marketing căn bản	
		4	010313010	Anh văn thương mại căn bản 1	3	30	30	90	Tiếng Anh 3		
		5	010510004	Tài chính - Tiền tệ	3	45	0	105		Kinh tế vĩ mô	
		6	Tự chọn nhóm 3 tại mục “Tự chọn kỹ năng và Công cụ”	Tự chọn 3	2*						

			trong Bảng 6.2								
		7	Tự chọn nhóm 1 tại Mục “Tự chọn kinh tế, tài chính và kế toán” trong Bảng 5.2	Tự chọn 4	2*						
5	18	1	010511005	Quản trị nhân lực	3	30	30	90		Quản trị học	
		2	010615001	Triết học Mác Lênin	3	45	0	105			
		3	010313011	Anh văn thương mại căn bản 2	3	30	30	90	Anh văn TM căn bản 1		
		4	010510014	Tài chính doanh nghiệp	3	45	0	105		Tài chính tiền tệ, Nguyên lý kế toán	
		5	010615002	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	30	0	70		Triết học Mác-Lênin	
		6	010511024	Sáng tạo và khởi nghiệp	2	15	30	55		Quản trị học	
		7	Tự chọn nhóm 1 tại Mục “Tự chọn kinh tế, tài chính và kế toán” trong Bảng 5.2	Tự chọn 5	2*						
6	17	1	010511008	Quản trị chất lượng	2	30	0	70		Quản trị học	
		2	010615020	Pháp luật đại cương	3	45	0	105	Triết học Mác		

									Lênin		
		3	010511004	Quản trị sản xuất	3	45	0	105		Quản trị học	
		4	010615003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	0	70		Kinh tế chính trị Mác Lênin	
		5	010510016	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	45	0	105		Nguyên lý thống kê kinh tế	
		6	Tự chọn nhóm 3 tại mục “Tự chọn kỹ năng và Công cụ” trong Bảng 5.2	Tự chọn 6	2*						
		7	Tự chọn nhóm 1 tại Mục “Tự chọn kinh tế, tài chính và kế toán” trong Bảng 5.2	Tự chọn 7	2*						
7	18	1	010615004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	22,5	15	62,5		CNXHKH	
		2	010615005	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30	0	70		Tư tưởng Hồ Chí Minh	
		3	010615008	Luật Kinh tế	2	30	0	70		PL đại cương	
		4	010511006	Văn hóa kinh doanh	2	15	30	55		Quản trị học	
		5	010511007	Quản trị chiến lược	3	45	0	105		TCDN, QTSX, QTNL.	
		6	010511028	Thực tập 1	3		90				

		7	010511027	Phần mềm quản trị kinh doanh	2	10	50	40		Tin học, Marketing căn bản, Quản trị nhân lực	
		8	Tự chọn nhóm 2 tại Mục “Tự chọn Marketing” trong Bảng 5.2	Tự chọn 8	2*						
8	13	1	010511029	Thực tập 2	5		150				
		2	Khóa luận/Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp								
			010511012	Quản trị Marketing	3	45	0	105		Marketing căn bản, Quản trị học	
			010511026	Quản trị kinh doanh	3	45	0	105		Quản trị học	
			010510011	Lập và quản lí dự án đầu tư	2	15	30	55		Marketing căn bản	

5.4. Sơ đồ tiến trình đào tạo

Chú thích:

1. Học phần tiên quyết là học phần đã được học trước và phải đạt
2. Học phần học trước là học phần đã được học trước (và có thể chưa đạt)
3. Học phần song hành là học phần học cùng thời điểm hoặc đã học trước
4. Khối kiến thức:

Khối kiến thức đại
cương (bắt buộc)

Khối kiến thức chuyên
nghiệp (bắt buộc)

Khối kiến thức
ngành tự chọn

Khối kiến thức
bổ trợ tự chọn

Học phần thay thế
KLTN

5.

Tên học phần
(x.y)

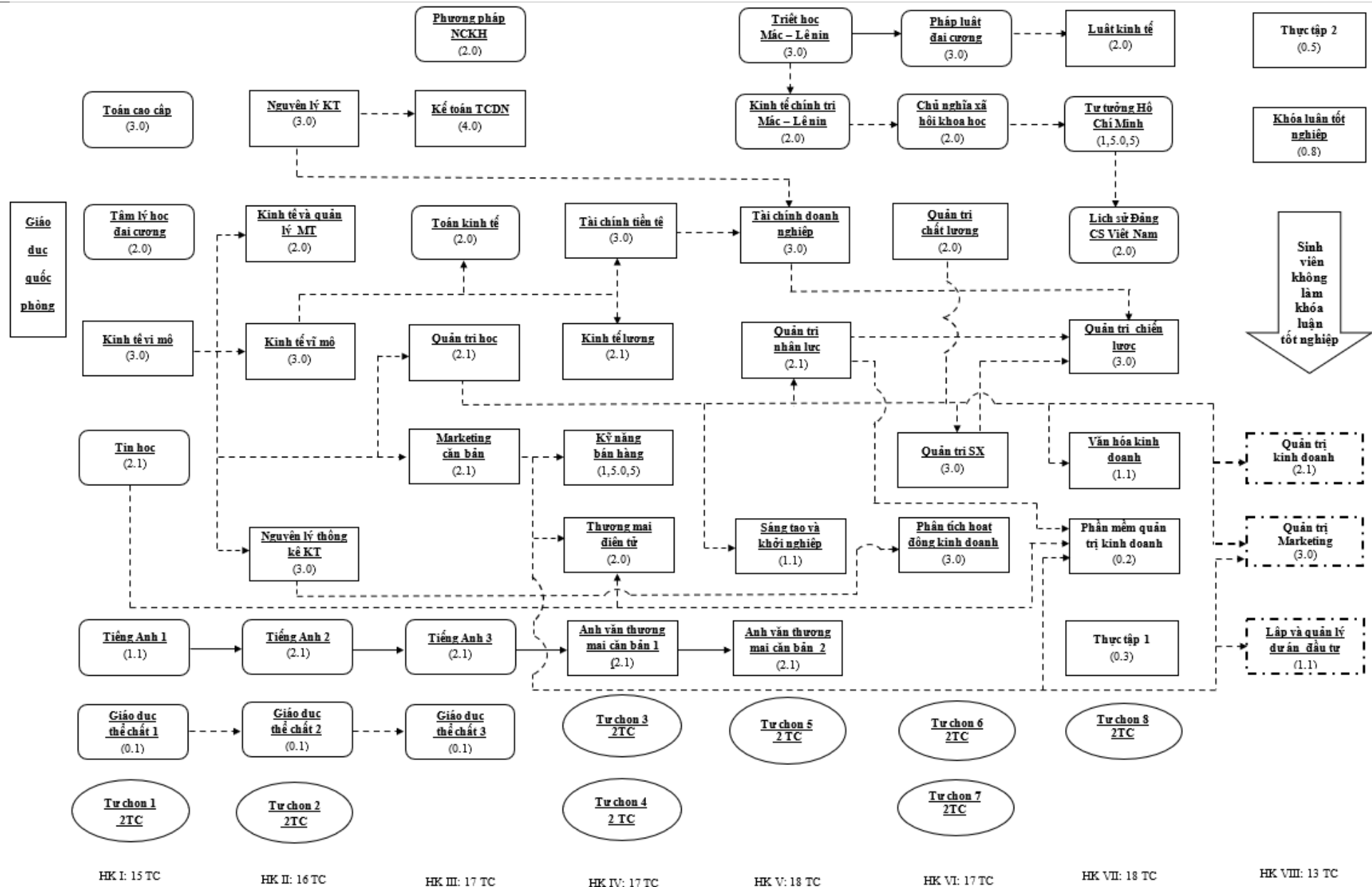
x: Số tín chỉ lý thuyết

y: Số tín chỉ thực hành

6. Mối quan hệ:

- Học phần tiên quyết (*học phần cuối mũi tên là tiên quyết của học phần đầu mũi tên*)
- Học phần học trước (*học phần cuối mũi tên là học trước của học phần đầu mũi tên*)

Sơ đồ chương trình giảng dạy:



6. Mô tả tóm tắt học phần

6.1. Học phần: *Triết học Mác- Lê nin*

Mã học phần: 010615001

Số tín chỉ: 3 (3;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Chương 1 trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác Lê nin và vai trò của triết học Mác –Lê nin trong đời sống xã hội. Chương 2 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm: vấn đề vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Chương 3 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm: vấn đề hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng xã hội; triết học về con người.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được những nguyên lý và quy luật của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử.
CLO2	K3	Vận dụng những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử để giải quyết được những vấn đề đặt ra trong học tập và thực tiễn của cuộc sống.
CLO3	S2	Xây dựng kế hoạch làm việc nhóm và thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ của nhóm.
CLO4	A2	Thể hiện được khả năng tự học, tự nghiên cứu.

6.2. Học phần: *Kinh tế chính trị Mác- Lênin*

Mã học phần: 010615002

Số tín chỉ: 2 (2;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Nội dung chính gồm 6 chương: Trong đó, chương 1 bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác – Lênin theo mục tiêu của môn học. Cụ thể các vấn đề như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được những kiến thức cơ bản về quá lịch sử hình thành kinh tế chính trị Mác – Lênin, đối tượng, phương pháp và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin, lý luận về sản xuất hàng hóa, về giá trị thặng dư và chủ nghĩa tư bản độc quyền, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.
CLO2	K2	Giải thích những kiến thức cơ bản về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích ở Việt Nam, công nghiệp hóa – hiện đại hóa và quan hệ kinh tế quốc tế ở Việt Nam.

CLO 3	K3	Vận dụng được những vấn đề có tính quy luật của Kinh tế chính trị Mác – Lênin để giải thích những vấn đề diễn ra trong thực tiễn hoạt động của bản thân, vào việc bảo vệ quan điểm đúng đắn, phản biện lại những tư tưởng sai trái về định hướng phát triển kinh tế xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.
CLO 4	S2	Xây dựng được kế hoạch làm việc nhóm và thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ của nhóm.
CLO 5	A2	Thể hiện được khả năng tự lên kế hoạch học tập, tự học, tự tích lũy kiến thức trong quá trình học tập và nghiên cứu. Xây dựng niềm tin vào đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về định hướng phát triển kinh tế xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

6.3. Học phần: Chủ nghĩa xã hội khoa học

Mã học phần: 010615003

Số tín chỉ: 2 (2;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Nội dung môn học gồm 7 chương: chương 1, trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của chủ nghĩa xã hội khoa học (quá trình hình thành, phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học); từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học theo mục tiêu môn học. Cụ thể là các vấn đề: Sự mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ XHCN và Nhà nước XHCN; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được những quy luật, tính quy luật chính trị - xã hội của quá trình phát sinh, hình thành và phát triển hình thái kinh tế - xã hội CSCN.
CLO2	K3	Triển khai những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học để giải quyết được những vấn đề đặt ra trong học tập và thực tiễn của cuộc sống.
CLO3	S2	Xây dựng kế hoạch làm việc nhóm và thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ của nhóm.
CLO4	A3	Thực hiện được khả năng tự học, tự nghiên cứu.

6.4. Học phần: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Mã học phần: 010615004

Số tín chỉ: 2
(1,5;0,5)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Tổng số gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; Về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về: Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước

của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; Đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Văn hóa, con người; Đạo đức.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được nguồn gốc, quá trình hình thành, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; những nội dung cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa.
CLO2	K3	Chỉ ra được sự vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh của Đảng cộng sản Việt Nam trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và trong cách mạng xã hội chủ nghĩa.
CLO3	S3	Xây dựng được kế hoạch làm việc nhóm và triển khai được các nhiệm vụ của nhóm. Hình thành ở người học tư duy độc lập, sáng tạo, biết sử dụng kiến thức đã học giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống, học tập và công tác.
CLO4	A3	Nâng cao tính tích cực học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, thực hiện đúng nghĩa vụ và trách nhiệm công dân, tuân thủ các quy định về đạo đức nhà giáo; có tinh thần trách nhiệm, khả năng tự học, tự nghiên cứu.

6.5. Học phần: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

Mã học phần: 010615005

Số tín chỉ: 2 (2;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-nay). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO 1	K2	Giải thích được sự ra đời và quá trình lãnh đạo cách mạng của Đảng; nội dung, giá trị, ý nghĩa cơ bản của các Cương lĩnh, các chủ trương, đường lối lớn của Đảng qua các thời kỳ lịch sử
CLO2	K3	Vận dụng những nội dung kiến thức của học phần để giải quyết được những vấn đề liên quan đặt ra trong học tập và thực tiễn.
CLO3	S3	Kĩ năng làm việc nhóm và thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ của nhóm.
CLO4	A3	Thể hiện được ý thức tổ chức kỷ luật, khả năng tự học, tự nghiên cứu.

6.6. Học phần: *Pháp luật đại cương*

Mã học phần: 010615007

Số tín chỉ: 2 (2;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần gồm những nội dung kiến thức cơ bản về: (1). Nhà nước và pháp luật: Các loại văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước ta hiện nay; Quy phạm pháp luật; Quan hệ pháp luật; Thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý; Các ngành luật trong hệ thống pháp luật nước ta hiện nay; Pháp chế xã hội chủ nghĩa. (2). Phòng, chống tham nhũng, tiêu cực. (3). Quyền con người.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được các kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật, về hệ thống các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam, nội dung cơ bản về phòng, chống tham nhũng và quyền con người
CLO2	K3	Vận dụng những kiến thức cơ bản của môn học để phân tích, giải quyết được các vấn đề đặt ra trong nhận thức và thực tiễn.
CLO3	S3	Tổ chức một số hoạt động nhóm và hoàn thành các nhiệm vụ của nhóm để giải quyết các nhiệm vụ học tập của môn học
CLO4	A3	Góp phần định hướng cho sinh viên thực hiện đúng nghĩa vụ, trách nhiệm của công dân và tuân thủ đúng các quy định của pháp luật

6.7. Học phần: *Tâm lý học đại cương*

Mã học phần: 010716001

Số tín chỉ: 2 (2;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Nội dung học phần gồm những vấn đề chung của tâm lý học; cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của tâm lý người; sự hình thành và phát triển tâm lý, ý thức; các khái niệm và quy luật cơ bản về tâm lý người (nhận thức, tình cảm, ý chí, trí nhớ, nhân cách...).

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được những vấn đề chung của tâm lý học
CLO2	K3	Vận dụng kiến thức tâm lý học giải thích các hiện tượng tâm lý người và ứng dụng trong cuộc sống, rèn luyện bản thân
CLO3	A3	Tích cực trong thực hiện nhiệm vụ học tập, có khả năng làm việc nhóm, tự học, tự nghiên cứu

6.8. Học phần: *Phương pháp nghiên cứu khoa học*

Mã học phần: 010716002

Số tín chỉ: 2 (2;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Nội dung bao gồm: những kiến thức cơ bản về khoa học và nghiên cứu khoa học, về bản chất của nghiên cứu khoa học; cấu trúc logic của một công trình khoa học; các thao tác nghiên cứu khoa học, xây dựng, chứng minh và trình bày các luận điểm

khoa học; phương pháp trình bày một báo cáo khoa học; biết cách viết một công trình khoa học và bước đầu biết vận dụng kỹ năng nghiên cứu khoa học vào việc học tập, nghiên cứu ở đại học.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giảng giải được những kiến thức cơ bản về khoa học và nghiên cứu khoa học.
CLO2	K3	Vận dụng những kiến thức cơ bản về khoa học và nghiên cứu khoa học trong quá trình nghiên cứu.
CLO3	S2	Lựa chọn được đề tài nghiên cứu, xây dựng đề cương, kế hoạch nghiên cứu
CLO4	A2	Tích cực trong việc thực hiện nhiệm vụ học tập, có khả năng làm việc nhóm, khả năng tự học, tự nghiên cứu

6.9. Học phần: Tiếng Anh 1

Mã học phần: 010313001

Số tín chỉ: 2 (1;1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng theo chủ điểm, các kiến thức văn hóa xã hội của các nước nói tiếng Anh ở trình độ tiền trung cấp. Học phần giúp người học thực hành và phát triển các kỹ năng tiếng (nghe, nói, đọc, viết) ở trình độ đầu bậc 2 khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam. Sinh viên có thể sử dụng tương đối thuần thục các kiến thức đã học để giao tiếp đơn giản trong các tình huống quen thuộc hàng ngày.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	S2	Áp dụng kỹ năng sử dụng từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm, kiến thức văn hóa xã hội của các nước nói tiếng Anh ở trình độ tiền trung cấp trong các hoạt động giao tiếp.
CLO2	S2	Thực hành và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tương đương trình độ đầu bậc 2 về các chủ đề phổ biến trong công việc và cuộc sống như kỳ nghỉ, thể thao, phim ảnh, âm nhạc, địa lý, lễ hội, sức khỏe, mua sắm, miêu tả người.
CLO3	S2	Giao tiếp hiệu quả trong các hoạt động trên lớp và ngoài giờ.

6.10. Học phần: Tiếng Anh 2

Mã học phần: 010313002

Số tín chỉ: 3 (2;1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần giúp người học thực hành và phát triển các kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) ở trình độ tương đương cuối bậc 2 đầu bậc 3 dựa vào các kiến thức ngôn ngữ được cung cấp về ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng theo chủ điểm và kiến thức văn hóa xã hội của các nước nói tiếng Anh. Sinh viên có thể sử dụng tương đối thuần thục các kiến thức đã học để thực hiện giao tiếp trong các tình huống quen thuộc hàng ngày.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	S2	Áp dụng kỹ năng sử dụng từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm và kiến thức văn hóa xã hội của các nước nói tiếng Anh ở trình độ cuối bậc 2 đầu bậc 3 để thực hành các hoạt động giao tiếp thông thường.
CLO2	S2	Thực hành và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết ở mức tương đương cuối bậc 2 đầu bậc 3 liên quan đến các chủ đề phổ biến như sở thích, nghệ thuật, thiên tai, tai nạn, giải trí, ...
CLO3	S2	Giao tiếp hiệu quả trong các hoạt động trong lớp và ngoài giờ.

6.11. Học phần: Tiếng Anh 3

Mã học phần: 010313003

Số tín chỉ: 3 (2;1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng theo chủ điểm và kiến thức văn hóa xã hội của các nước nói tiếng Anh ở trình độ trung cấp. Học phần giúp người học thực hành và phát triển các kỹ năng tiếng (nghe, đọc, nói, viết) ở trình độ bậc 3 Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam. Sinh viên có thể phân biệt văn phong học thuật và văn phong hội thoại, cách dựng câu, cách sử dụng từ và câu phổ biến.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	S3	Áp dụng kỹ năng sử dụng từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm, kiến thức văn hóa xã hội của các nước nói tiếng Anh ở trình độ trung cấp trong các hoạt động giao tiếp
CLO2	S3	Thực hành và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tương đương trình độ bậc 3 về các chủ đề phổ biến trong công việc và cuộc sống như khoa học kỹ thuật, sự kiện, sở thích, truyền thông và sự nổi tiếng, nghệ thuật...
CLO3	S3	Giao tiếp hiệu quả trong các hoạt động trên lớp và ngoài giờ

6.12. Học phần: Toán cao cấp

Mã học phần: 010201004

Số tín chỉ: 3 (3;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về Đại số và Giải tích: Tập hợp, quan hệ và logic suy luận; không gian vector số học n chiều; ma trận và định thức; hệ phương trình tuyến tính; dạng toàn phương; phép toán vi phân đối với hàm số một biến số; hàm nhiều biến số; các bài toán cực trị; phép tính tích phân hàm một biến số.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Tổng hợp lại kiến thức cơ bản của Đại số và Giải tích: Tập hợp, ánh xạ, quan hệ và suy luận logic; Không gian vector; Ma trận; Hệ phương trình tuyến tính; Dạng toàn phương xác định; Phép tính vi

		phân, tích phân hàm một biến; hàm nhiều biến số.
CLO2	K3	Vận dụng kiến thức cơ bản của Đại số vào các bài toán về Không gian vectơ; Ma trận; Hệ phương trình tuyến tính; Dạng toàn phương xác định.
CLO3	K3	Vận dụng kiến thức cơ bản của Giải tích vào các bài toán tính giới hạn, tích phân của hàm một biến, tìm cực trị của hàm số nhiều biến số.
CLO4	S2	Phát hiện vấn đề và đưa ra lập luận logic khi giải quyết bài toán cụ thể.
CLO5	A2	Có kế hoạch tự học, tự nghiên cứu một cách hiệu quả.

6.13. Học phần: Tin học

Mã học phần: 010314063

Số tín chỉ: 3 (2;1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp những kiến thức tổng quan về chuyển đổi số, đạo đức, pháp luật và văn hoá trong môi trường số, mạng máy tính. Kỹ năng chia sẻ dữ liệu trong mạng LAN, khai thác tài nguyên trên Internet; ứng dụng các công cụ Google vào công tác văn phòng; sử dụng các nền tảng trực tuyến: tổ chức hội thảo/đào tạo, khảo sát/kiểm tra đánh giá và công cụ trí tuệ nhân tạo (AI).

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được các khái niệm chuyển đổi số, xu hướng và tác động của chuyển đổi số đến các lĩnh vực trong xã hội; các quy định pháp luật, quy tắc đạo đức trong môi trường số.
CLO2	K3	Thực hiện chia sẻ dữ liệu trong mạng LAN, tìm kiếm và khai thác tài nguyên trên Internet.
CLO3	S3	Sử dụng các ứng dụng của Google trong công tác văn phòng.
CLO4	S3	Sử dụng các nền tảng trực tuyến để tổ chức hội thảo/ đào tạo; khảo sát/kiểm tra đánh giá, công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI).
CLO5	A4	Thực hiện nghiêm túc, tự giác, tích cực, khoa học đồng thời đảm bảo tính đạo đức và tuân thủ pháp luật trong công việc

6.14. Học phần: Toán kinh tế

Mã học phần: 010201006

Số tín chỉ: 2 (2;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Nội dung học phần đề cập đến phương pháp phân tích so sánh tĩnh và ứng dụng trong phân tích các vấn đề kinh tế cụ thể như mô hình phân tích hành vi sản xuất và mô hình tối ưu của người sản xuất, người tiêu dùng, mô hình cân bằng thị trường hàng hóa và mô hình cân bằng tổng quát nền kinh tế; phương pháp đơn hình để giải bài toán quy hoạch tuyến tính; bài toán đối ngẫu và phân tích quan hệ trong cặp bài toán đối ngẫu.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Tổng hợp lại kiến thức cơ bản về mô hình toán kinh tế, phương pháp phân tích so sánh tĩnh và bài toán quy hoạch tuyến tính.

CLO2	K3	Áp dụng phương pháp phân tích so sánh tĩnh vào phân tích một số mô hình kinh tế.
CLO3	K3	Lập mô hình bài toán quy hoạch tuyến tính cho các bài toán phát sinh từ thực tiễn. Áp dụng thuật toán đơn hình, lý thuyết bài toán đối ngẫu để giải bài toán quy hoạch tuyến tính.
CLO4	S2	Phát hiện vấn đề và đưa ra lập luận logic khi giải quyết bài toán, đặc biệt là các bài toán phát sinh trong thực tiễn.
CLO5	A2	Có kế hoạch tự học, tự nghiên cứu một cách hiệu quả.

6.15. Học phần: Kinh tế vi mô

Mã học phần: 010510002

Số tín chỉ: 3 (3;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần giới thiệu các kiến thức cơ bản về hoạt động của nền kinh tế thị trường thông qua việc phân tích các quy luật kinh tế cơ bản như quy luật cung cầu, quy luật cạnh tranh. Học phần còn đề cập đến hành vi của các thành viên trong nền kinh tế: người tiêu dùng, doanh nghiệp và chính phủ. Qua đó sinh viên sẽ được trang bị công cụ phân tích để hiểu và có thể áp dụng trong các học phần tiếp theo.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được các khái niệm về kinh tế học nói chung và kinh tế vi mô nói riêng các quy luật kinh tế, cách thức ứng xử của các thành viên cũng như cách thức vận hành của nền kinh tế.
CLO2	K3	Vận dụng lý thuyết kinh tế vi mô một cách có hệ thống để giải thích quyết định tối ưu của người tiêu dùng, của nhà sản xuất trong các cấu trúc thị trường cụ thể.
CLO3	S2	Tính toán các chỉ số kinh tế vi mô: giá và sản lượng cân bằng, lợi ích, doanh thu, lợi nhuận để nhận biết và giải thích các hiện tượng kinh tế trong thực tiễn.

6.16. Học phần: Kinh tế vĩ mô

Mã học phần: 010510003

Số tín chỉ: 3 (3;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần Kinh tế vĩ mô nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể bao gồm những nguyên lý chung của kinh tế học; mô tả và đo lường một số biến số kinh tế vĩ mô cơ bản như tổng sản phẩm trong nước, tăng trưởng, lạm phát, thất nghiệp, kinh tế quốc tế...; các biến động kinh tế và tác động, vai trò ổn định của một số chính sách kinh tế vĩ mô.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được các khái niệm và cách thức đo lường các biến số kinh tế vĩ mô cơ bản như GDP, CPI, tỷ lệ lạm phát, thất nghiệp...nguyên lý hoạt động của các mô hình kinh tế tổng

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
		thể như AS-AD; IS-LM.
CLO2	K3	Vận dụng lý thuyết và một số mô hình kinh tế vĩ mô cơ bản để giải thích các vấn đề kinh tế - xã hội.
CLO3	S2	Tính toán các chỉ số kinh tế, sản lượng cân bằng, mức cung tiền...; và vận dụng các công cụ, mô hình kinh tế vĩ mô trong phân tích chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ.

6.17. Học phần: Giáo dục thể chất 1: Thực hiện theo Quy định hiện hành của Nhà trường.

6.18. Học phần: Giáo dục thể chất 2: Thực hiện theo Quy định hiện hành của Nhà trường.

6.19. Học phần: Giáo dục thể chất 3: Thực hiện theo Quy định hiện hành của Nhà trường.

6.20. Học phần: Giáo dục quốc phòng

6.21. Học phần: Kinh tế và Quản lý môi trường

Mã học phần: 010510001

Số tín chỉ: 2 (2;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Kinh tế và quản lý môi trường là học phần cơ sở, trang bị những kiến thức cơ bản về bản chất của hệ thống môi trường, mối quan hệ giữa môi trường và phát triển, các vấn đề kinh tế về tài nguyên thiên nhiên và chất lượng môi trường; những nguyên lý và kỹ năng cơ bản trong đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư, đặc biệt là kỹ năng cần thiết trong phân tích chi phí - lợi ích mở rộng đối với dự án đầu tư phát triển. Học phần cũng cung cấp những kiến thức quản lý môi trường bằng công cụ kinh tế trong cơ chế thị trường hướng đến phát triển bền vững.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được các khái niệm cơ bản liên quan đến nội dung Kinh tế và quản lý môi trường, mối quan hệ giữa phát triển kinh tế, dân số, tài nguyên và bảo vệ môi trường; nguyên nhân kinh tế của tình trạng ô nhiễm, suy thoái môi trường; các nội dung Quản lý Nhà nước về môi trường
CLO2	K3	Vận dụng các quan điểm kinh tế và công cụ kinh tế được áp dụng trong quản lý môi trường; các công cụ phân tích kinh tế trong việc đánh giá các dự án phát triển
CLO3	A2	Có khả năng tích lũy kiến thức về kinh tế, môi trường nhằm thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau

6.22. Học phần: Nguyên lý kế toán

Mã học phần: 010512001

Số tín chỉ: 3 (3;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về lý thuyết kế toán: Các khái niệm, bản chất, đối tượng, mục đích, chức năng, nhiệm vụ và yêu cầu của kế toán; các phương pháp kế toán; ghi chép số liệu kế toán; trình tự kế toán các quá trình kinh

doanh chủ yếu; các hình thức kế toán; nội dung và các hình thức tổ chức công tác kế toán.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được các nguyên tắc kế toán cơ bản, đối tượng kế toán và các phương pháp kế toán, nội dung quá trình hạch toán kế toán của các đơn vị kế toán
CLO2	K3	Vận dụng được nguyên tắc kế toán cơ bản, đối tượng kế toán, phương pháp kế toán vào quá trình hạch toán các nghiệp vụ cơ bản trong doanh nghiệp.
CLO 3	S2	Nhận diện được đối tượng kế toán và định khoản được các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
CLO4	A3	Tuân thủ pháp luật và đạo đức nghề nghiệp trong hoạt động kế toán.

6.23. Học phần: Kinh tế lượng

Mã học phần: 010510010

Số tín chỉ: 3 (2;1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Nội dung học phần bao gồm những kiến thức về: phân tích hồi quy đơn, phân tích hồi quy đa chiều (bội), những vấn đề kinh tế lượng trong phân tích hồi quy: hồi quy với biến giả, hiện tượng đa cộng tuyến, hiện tượng phương sai thay đổi, hiện tượng tự tương quan, và sai lầm trong việc lựa chọn mô hình kinh tế lượng. Song song với nội dung lý thuyết, sinh viên được hướng dẫn thực hành và làm bài tập nhóm trên phần mềm EVIEW (EXCEL).

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K1	Trình bày được các vấn đề cơ bản về kinh tế lượng: mô hình hồi quy, các vi phạm trong giả thuyết mô hình hồi quy cổ điển.
CLO2	K3	Áp dụng được mô hình hồi quy tuyến tính phù hợp với thực tế, phản ánh được bản chất các mối quan hệ kinh tế
CLO3	K3	Tính toán, dự báo các hành vi của biến số kinh tế.
CLO4	S3	Sử dụng được phần mềm Eviews trong phân tích kinh tế lượng.
CLO5	A2	Có khả năng làm việc nhóm.

6.24. Học phần: Nguyên lý thống kê kinh tế

Mã học phần: 010510005

Số tín chỉ: 3 (3;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần gồm các nội dung cơ bản về thống kê, quá trình điều tra, tổng hợp số liệu, phân tích các hiện tượng kinh tế xã hội. Để nghiên cứu quá trình trên thống kê sử dụng các phương pháp phân tổ thống kê, thống kê mô tả, điều tra chọn mẫu, phân tích tăng trưởng và xu thế, chỉ số kinh tế.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được một số nội dung cơ bản thường dùng trong

		thống kê, các giai đoạn của quá trình nghiên cứu thống kê, phân tổ thống kê, thống kê mô tả, điều tra chọn mẫu, hệ thống chỉ số.
CLO2	K3	Áp dụng được các phương pháp: phân tổ thống kê, thống kê mô tả, tăng trưởng và xu thế, hệ thống chỉ số vào thực tế chuyên môn để phục vụ cho công tác quản lý đạt hiệu quả cao hơn.
CLO3	S2	Sử dụng linh hoạt phương pháp thống kê mô tả vào thực tế các vấn đề kinh tế, xã hội.
CLO4	S2	Hình thành và phát triển năng lực thu thập, tổng hợp, phân tích thông tin một cách sáng tạo trong công việc

6.25. Học phần: Tài chính tiền tệ

Mã học phần: 010510004

Số tín chỉ: 3 (3;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Nội dung học phần bao gồm: Tổng quan về tài chính - tiền tệ, hệ thống tài chính và các bộ phận cấu thành bao gồm các tụ điểm vốn và bộ phận dẫn vốn; các nội dung về ngân sách nhà nước; kết cấu và các công cụ trên thị trường tài chính; ngân hàng thương mại và các trung gian tài chính; lãi suất; ngân hàng trung ương và chính sách tiền tệ quốc gia; một số vấn đề về lạm phát tiền tệ.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được bản chất của tiền tệ, tài chính, hệ thống tài chính, ngân sách nhà nước, thị trường tài chính, các tổ chức tài chính trung gian, ngân hàng thương mại, lãi suất, ngân hàng trung ương, lạm phát.
CLO2	K3	Vận dụng những lý thuyết cơ bản về tiền tệ, tài chính, hệ thống tài chính, ngân hàng trung ương và lạm phát để giải quyết một số tình huống.
CLO3	S2	Có khả năng thu thập, tổng hợp thông tin để hệ thống hóa các hoạt động của hệ thống tài chính.

6.26. Học phần: Kế toán tài chính doanh nghiệp

Mã học phần: 010512022

Số tín chỉ: 4 (4;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần bao gồm các nội dung về đặc điểm, quy trình hạch toán của một số phần hành kế toán cơ bản sau: Kế toán nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ, kế toán tài sản cố định, kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương, kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, kế toán thành phẩm và tiêu thụ sản phẩm và báo cáo tài chính.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được những vấn đề cơ bản về các phần hành kế toán: Kế toán nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ; Kế toán tài sản cố định; Kế toán tiền lương; Kế toán chi phí sản xuất, giá thành; Kế toán thành phẩm, tiêu thụ thành phẩm và báo cáo tài chính trong doanh nghiệp

CLO2	K3	Vận dụng kiến thức để hạch toán được các phần hành kế toán: Kế toán nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ; Kế toán tài sản cố định; Kế toán tiền lương; Kế toán chi phí sản xuất, giá thành; Kế toán thành phẩm, tiêu thụ thành phẩm và lập báo cáo tài chính trong doanh nghiệp.
CLO3	S2	Xử lý được các nghiệp vụ kế toán liên quan đến các phần hành kế toán đã học.
CLO4	A3	Thái độ trung thực, cẩn thận và tuân thủ chế độ, nguyên tắc, chuẩn mực kế toán trong quá trình thực hiện công tác kế toán.

6.27. Học phần: Tài chính doanh nghiệp

Mã học phần: 010510014

Số tín chỉ: 3 (3;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp kiến thức tổng quan về tài chính doanh nghiệp, nguyên tắc quản lý tài chính doanh nghiệp; quản lý thu chi, quản lý tài sản, nguồn vốn của doanh nghiệp; phân tích tài chính doanh nghiệp và đánh giá tính khả thi của dự án.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được các nguyên tắc, nội dung cơ bản của quản lý tài chính doanh nghiệp và ứng dụng nó trong việc ra quyết định
CLO2	K3	Áp dụng được các nội dung quản lý thu chi, quản lý tài sản, nguồn vốn, đầu tư dài hạn trong doanh nghiệp
CLO3	K3	Phân tích được tình hình tài chính doanh nghiệp và đánh giá tính khả thi của dự án thông qua một số chỉ tiêu tài chính
CLO4	S2	Thực hiện kỹ năng lập các báo cáo tài chính để phục vụ công việc chuyên môn, lập kế hoạch kinh doanh

6.28. Học phần: Kinh tế quốc tế

Mã học phần: 010510009

Số tín chỉ: 2 (2;0)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần

Học phần nghiên cứu mối quan hệ kinh tế giữa các quốc gia thông qua trao đổi hàng hóa, dịch vụ, nguồn lực kinh tế và tài chính quốc tế. Môn học được chia thành 3 phần lớn:

- Nghiên cứu các học thuyết thương mại quốc tế; Các chính sách thương mại chung của các Quốc gia và quốc tế.
- Nghiên cứu những vấn đề về đầu tư quốc tế và tài chính quốc tế.
- Nghiên cứu các hình thức liên kết kinh tế quốc tế.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO 1	K2	Giải thích được một số vấn đề cơ bản về nền kinh tế thế giới, thương mại quốc tế, chính sách thương mại quốc tế, di chuyển nguồn lực quốc tế và tài chính quốc tế
CLO 2	K3	Vận dụng một số lý thuyết và chính sách thương mại để xác định

		lợi thế của từng quốc gia trong giao thương quốc tế; tác động của các chính sách thương mại quốc tế, di chuyển nguồn lực và tỷ giá hối đoái đến các hoạt động kinh tế quốc tế
CLO 3	S2	Phân tích được các hoạt động kinh tế đối ngoại của các quốc gia
CLO 4	A2	Thực hiện tốt nhiệm vụ của bản thân, có thái độ cởi mở, thân thiện, văn minh để góp phần trong việc nâng cao vị thế của Việt Nam.

6.29. Học phần: Kinh tế phát triển

Mã học phần: 010510008

Số tín chỉ: 2 (2;0)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần

Học phần nghiên cứu các nội dung cơ bản: tăng trưởng kinh tế, phát triển kinh tế, chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế và phát triển bền vững. Bên cạnh đó, các vấn đề về phát triển con người, phúc lợi xã hội, bất bình đẳng trong quá trình phát triển kinh tế cũng được đề cập thông qua các nội dung và mô hình.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO 1	K2	Giải thích được các nội dung cơ bản của Kinh tế phát triển: phân chia các nước trên thế giới; tăng trưởng, phát triển, phát triển bền vững; mô hình tăng trưởng kinh tế; mô hình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế; mô hình bất bình đẳng kinh tế
CLO 2	K2	Hiểu được một số vấn đề thực tiễn của kinh tế phát triển như: thực trạng phát triển kinh tế, thực trạng phát triển con người, thực trạng nghèo đói, bất bình đẳng trên thế giới.
CLO 3	S2	Thực hiện các kỹ năng tìm kiếm và xử lý thông tin liên quan đến các vấn đề tăng trưởng và phát triển kinh tế
CLO 4	A2	Có khả năng tích lũy kiến thức về kinh tế - xã hội nhằm thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau

6.30. Học phần: Thị trường chứng khoán

Mã học phần: 010510015

Số tín chỉ: 2 (2;0)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thị trường chứng khoán: chức năng của thị trường chứng khoán, các loại thị trường chứng khoán; hàng hoá, chủ thể của thị trường chứng khoán; các quy định cơ bản về phát hành chứng khoán trên thị trường sơ cấp; cơ chế vận hành, những quy định của Sở giao dịch chứng khoán.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được bản chất của chứng khoán, thị trường chứng khoán và một số chủ thể tham gia thị trường chứng khoán, các giao dịch trên thị trường chứng khoán
CLO2	K3	Tính toán được một số chỉ số liên quan đến chứng khoán: Mệnh giá cổ phiếu, giá trị sổ sách, giá tham chiếu, giá trần, giá sàn...
CLO3	S2	Có khả năng thu thập, tổng hợp thông tin để hệ thống hóa và đánh

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
		giá các hoạt động trên thị trường chứng khoán.
CLO4	A3	Cập nhật được các diễn biến, thông tin trên thị trường chứng khoán, các văn bản pháp quy và những quy định mới liên quan đến thị trường chứng khoán

6.31. Học phần: Kinh tế du lịch

Mã học phần: 010409002

Số tín chỉ: 2 (2;0)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về du lịch và các yếu tố liên quan đến hoạt động tổ chức và kinh doanh trong ngành du lịch như điều kiện phát triển du lịch, thời vụ du lịch, cơ sở vật chất kỹ thuật, lao động du lịch, chính sách phát triển du lịch. Học phần cũng trang bị cho sinh viên một số kỹ năng cơ bản để phân tích hiệu quả kinh doanh du lịch và đánh giá ảnh hưởng của một số yếu tố thuộc môi trường kinh doanh đến sự phát triển của doanh nghiệp du lịch, điểm đến.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	Chỉ ra được các kiến thức cơ bản về du lịch và các yếu tố liên quan đến hoạt động tổ chức và kinh doanh trong ngành du lịch như điều kiện phát triển du lịch, thời vụ du lịch, cơ sở vật chất kỹ thuật, lao động du lịch, chính sách phát triển du lịch để áp dụng vào thực tiễn hoạt động nghề nghiệp
CLO2	S2	Triển khai được một số phân tích về ảnh hưởng của các yếu tố thuộc môi trường kinh doanh đến hoạt động phát triển du lịch của doanh nghiệp, địa phương và quốc gia nhằm đưa ra các đề xuất thu hút du khách quay trở lại du lịch, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, điểm đến
CLO3	A3	Hình thành thói quen chủ động, tích cực trong học tập và nghiên cứu môn học, định hướng phát triển bản thân

6.32. Học phần: Bảo hiểm

Mã học phần: 010510007

Số tín chỉ: 2 (2;0)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần

Học phần Bảo hiểm với kết cấu tín chỉ 2(2;0) là học phần thuộc khối kiến thức bổ trợ trong CTĐT ngành Kế toán, nội dung cơ bản của học phần gồm: Những kiến thức tổng quan về một số loại hình bảo hiểm cơ bản trong nền kinh tế: bảo hiểm xã hội; bảo hiểm thất nghiệp; bảo hiểm thương mại. Trong đó nội dung của bảo hiểm thương mại bao gồm: bảo hiểm hàng hải, bảo hiểm xe cơ giới, bảo hiểm con người.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Hiểu bản chất của rủi ro; bản chất và nội dung của các loại hình bảo hiểm cơ bản.
CLO2	K3	Giải quyết một số nghiệp vụ bồi thường trong bảo hiểm hàng hải và bảo hiểm xe cơ giới; xây dựng được công thức xác định một số loại phí trong bảo hiểm con người

CLO3	A3	Cập nhật các quy định của pháp luật về bảo hiểm trong quá trình giải quyết các nghiệp vụ và tình huống bảo hiểm phát sinh; Giải quyết các nghiệp vụ bảo hiểm theo đúng trình tự, linh hoạt, kịp thời.
------	----	---

6.33. Học phần: *Quản trị học*

Mã học phần: 010511002

Số tín chỉ: 3 (2;1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần Quản trị học với kết cấu tín chỉ 3 (2;1) là học phần thuộc khối kiến thức ngành bắt buộc trong CTĐT ngành QTKD, nội dung cơ bản của học phần gồm:

- Tổng quan về quản trị học; quá trình quản trị thông qua các chức năng cơ bản: hoạch định, tổ chức, quản trị nhân sự, lãnh đạo và kiểm tra; truyền đạt thông tin trong tổ chức và ra quyết định quản trị.

- Vận dụng kiến thức về quản trị vào thực tiễn thông qua việc giải quyết một số tình huống cụ thể.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được: Tính tất yếu, vai trò của hoạt động quản trị, nhà quản trị, quá trình quản trị thông qua các chức năng quản trị cơ bản; các kỹ năng cần thiết và vai trò của nhà quản trị trong tổ chức.
CLO2	K3	Dự báo sự tác động của các yếu tố môi trường kinh doanh, thông tin và ra quyết định quản trị.
CLO3	K3	Triển khai một số chức năng của nhà quản trị thông qua việc giải quyết các tình huống quản trị cụ thể.
CLO4	S3	Hình thành ý tưởng, thiết lập mối quan hệ giữa các nhân viên, giữa nhân viên với nhà quản trị, thực hành giao tiếp, làm việc theo nhóm và giải quyết các tình huống quản trị trong thực tiễn.
CLO5	A2	Có khả năng định hướng, rèn luyện ý thức kỷ luật lao động, tinh thần hợp tác, có ý thức trách nhiệm khi làm việc cá nhân và theo nhóm.

6.34. Học phần: *Phân tích hoạt động kinh doanh*

Mã học phần: 010510016

Số tín chỉ: 3 (3;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần gồm các nội dung cơ bản về phương pháp phân tích; phân tích kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; phân tích tình hình sử dụng các yếu tố sản xuất kinh doanh; phân tích chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm; phân tích tình hình tiêu thụ, lợi nhuận và phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Khái quát được nội dung, nhiệm vụ và phương pháp phân tích hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp
CLO2	K3	Vận dụng được hệ thống các chỉ tiêu, phương pháp, nội dung và trình tự phân tích hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp

CLO3	K4	Phân tích và đánh giá khái quát được tình hình tài chính doanh nghiệp
CLO4	S4	Hình thành và phát triển năng lực phân tích, đánh giá thông tin kinh tế một cách hiệu quả

6.35. Học phần: Phần mềm quản trị kinh doanh

Mã học phần: 010511027

Số tín chỉ: 2 (0;2)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp những kiến thức tổng quan về hệ thống thông tin trong kinh doanh, giới các phần mềm quản trị ứng dụng trong doanh nghiệp. Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng thực hành quản lý một số phân hệ chức năng điển hình của doanh nghiệp trên phần mềm MISA AMIS.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Hiểu được các nội dung cơ bản của hệ thống thông tin, chuyển đổi số trong kinh doanh và các phần mềm quản trị ứng dụng doanh nghiệp.
CLO2	K3	Vận dụng được các quy trình nghiệp vụ quản lý các phân hệ chức năng như quản trị nhân lực, quản trị hoạt động bán hàng, marketing...
CLO3	S3	Sử dụng được một số phần mềm chức năng của phần mềm MISA AMIS để quản lý và báo cáo thông tin.

6.36. Học phần: Quản trị sản xuất

Mã học phần: 010511004

Số tín chỉ: 3 (3;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Nội dung cơ bản của môn học gồm các kiến thức cơ bản về quản trị sản xuất và tác nghiệp; dự báo nhu cầu sản xuất sản phẩm, thiết kế sản phẩm và lựa chọn công nghệ; Hoạch định công suất; định vị doanh nghiệp; bố trí mặt bằng sản xuất trong doanh nghiệp; hoạch định tổng hợp; điều độ sản xuất trong doanh nghiệp; quản trị hàng dự trữ cũng như việc ứng dụng lý thuyết trong tình huống và bài tập thực tiễn hoạt động sản xuất và tác nghiệp ở các doanh nghiệp sản xuất và dịch vụ.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	Vận dụng các phương pháp định tính, lượng để giải quyết các vấn đề quản trị sản xuất trong doanh nghiệp như: dự báo nhu cầu, thiết kế sản phẩm, lựa chọn quá trình sản xuất, hoạch định công suất, định vị doanh nghiệp, bố trí mặt bằng sản xuất, hoạch định tổng hợp, điều độ sản xuất và quản trị hàng dự trữ.
CLO2	S2	Sử dụng lý thuyết để giải quyết các bài toán, tình huống trong quản trị sản xuất tại các doanh nghiệp.
CLO3	S2	Sử dụng các phương pháp quản trị để điều chỉnh các kế hoạch liên quan đến hoạt động sản xuất của doanh nghiệp, đưa ra các quyết định lựa chọn các nguồn lực phục vụ sản xuất trong một số tình huống cụ thể.
CLO4	A3	Làm việc có trách nhiệm, tác phong khoa học, thái độ chuyên

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
		ngành

6.37. Học phần: Sáng tạo và khởi nghiệp

Mã học phần: 010511024

Số tín chỉ: 2 (1;1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về khởi nghiệp sáng tạo: cách thức xác định cơ hội, phát triển cơ hội, đánh giá và hành động để biến cơ hội thành những sản phẩm, dịch vụ phục vụ đời sống con người. Sinh viên được thực hành và trải nghiệm thực tế về quá trình khởi nghiệp sáng tạo.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được những vấn đề cơ bản về sáng tạo và khởi nghiệp
CLO2	K4	Phân tích các yếu tố cốt lõi trong quá trình sáng tạo và khởi nghiệp bao gồm tư duy sáng tạo, lập kế hoạch kinh doanh, triển khai hoạt động kinh doanh
CLO3	S2	Hình thành ý tưởng kinh doanh
CLO4	S3	Lập kế hoạch kinh doanh dựa trên một ý tưởng khởi nghiệp cụ thể
CLO5	A4	Thể hiện được tinh thần doanh nhân và có trách nhiệm trong công việc

6.38. Học phần: Văn hóa kinh doanh

Mã học phần: 010511006

Số tín chỉ: 2 (1;1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần bao gồm những kiến thức tổng quan về văn hóa kinh doanh; Các yếu tố cấu thành văn hóa kinh doanh như: triết lý kinh doanh, đạo đức kinh doanh, văn hoá doanh nhân, văn hóa doanh nghiệp và văn hóa ứng xử trong kinh doanh.

Sử dụng các kiến thức về văn hóa kinh doanh trong hoạt động kinh tế, kinh doanh thông qua nghiên cứu tình huống và thực tiễn kinh doanh.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được các vấn đề: văn hóa kinh doanh, triết lý kinh doanh, đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, văn hóa doanh nhân, văn hóa doanh nghiệp.
CLO2	K4	Phân tích được triết lý kinh doanh, nhận diện được các cấp độ cấu thành văn hóa doanh nghiệp, các khía cạnh thể hiện của đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội,
CLO3	S2	Xây dựng triết lý kinh doanh, thực hiện các chuẩn mực đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội, đề xuất cách thức ứng xử trong những tình huống kinh doanh trong thực tiễn.
CLO4	S3	Kiểm soát hoạt động và làm việc theo nhóm
CLO5	A3	Ứng xử có văn hóa, tuân thủ pháp luật, có ý thức trách nhiệm xã hội và đạo đức nghề nghiệp

6.39. Học phần: *Quản trị chiến lược*

Mã học phần: 010511007

Số tín chỉ: 3 (3;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần Quản trị chiến lược với kết cấu tín chỉ 3 (3;0) là học phần thuộc khối kiến thức ngành bắt buộc trong CTĐT ngành QTKD, nội dung của học phần gồm: những nội dung cơ bản về quản trị chiến lược vận dụng vào thực tiễn hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp: hoạch định chiến lược; phân tích, đánh giá và lựa chọn chiến lược; tổ chức thực hiện chiến lược; đánh giá và điều chỉnh chiến lược.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được những kiến thức cơ bản về quản trị chiến lược: hoạch định, phân tích, đánh giá, lựa chọn, tổ chức thực hiện, đánh giá và điều chỉnh chiến lược.
CLO2	K3	Phân biệt được các loại hình chiến lược kinh doanh theo các cấp chiến lược và chiến lược toàn cầu; tổ chức thực hiện và đánh giá được hiệu quả quản trị chiến lược của doanh nghiệp.
CLO3	K4	Phân tích môi trường kinh doanh, hình thành được các chiến lược kinh doanh phù hợp cho doanh nghiệp.
CLO4	S2	Hình thành ý tưởng, nhận diện và đề xuất được các chiến lược phát triển cho doanh nghiệp/ tổ chức.
CLO5	A3	Có khả năng định hướng, làm việc có kế hoạch, chuyên nghiệp, chủ động và thích ứng linh hoạt.

6.40. Học phần: *Quản trị nhân lực*

Mã học phần: 010511005

Số tín chỉ: 3 (2;1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần gồm các nội dung cơ bản về quản trị nhân lực trong một tổ chức: kế hoạch hoá nguồn nhân lực, phân tích công việc, tuyển mộ và tuyển chọn nhân lực; tạo động lực trong lao động, đánh giá thực hiện công việc, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, thù lao lao động.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được ý nghĩa, tầm quan trọng của quản trị nhân lực và các hoạt động quản trị nhân lực.
CLO2	K3	Vận dụng kiến thức quản trị nhân lực vào giải quyết bài tập và tình huống cụ thể.
CLO3	K4	Phân tích được các hoạt động quản trị nhân lực trong tổ chức như: hoạt động phân tích công việc; kế hoạch hóa nguồn nhân lực, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; thù lao lao động; đánh giá thực hiện công việc; tuyển dụng; tạo động lực cho người lao động
CLO4	S3	Thực hiện được kế hoạch nhân lực trong thực tiễn, thực hành giao tiếp, làm việc theo nhóm, đề xuất được các biện pháp để giải quyết các tình huống quản trị nhân lực.
CLO5	A3	Có ý thức tổ chức kỷ luật; làm việc có kế hoạch, có trách nhiệm, có thiện chí và giúp đỡ người khác khi thực hiện công việc.

6.41. Học phần: Quản trị chất lượng

Mã học phần: 010511008

Số tín chỉ: 2 (2;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về quản trị chất lượng như: Chất lượng sản phẩm; Nội dung của quản trị chất lượng; Chi phí chất lượng; Đảm bảo và cải tiến chất lượng; Các công cụ thống kê sử dụng trong quản trị chất lượng... Đồng thời, học phần cũng giới thiệu cho sinh viên một số hệ thống quản lý chất lượng đã và đang được áp dụng phổ biến tại Việt Nam như hệ thống quản lý chất lượng ISO 9000, hệ thống quản lý chất lượng toàn diện TQM... Sinh viên có các kỹ năng về Quản trị chất lượng để có thể làm việc trong các lĩnh vực kinh doanh đòi hỏi hiểu biết về chất lượng.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được những vấn đề cơ bản về quản trị chất lượng và hệ thống quản lý chất lượng
CLO2	K3	Vận dụng các công cụ thống kê để giải quyết các vấn đề chất lượng của doanh nghiệp
CLO3	K4	Đánh giá được các vấn đề của quản trị chất lượng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp
CLO4	S2	Giải thích được những vấn đề cơ bản về quản trị chất lượng và hệ thống quản lý chất lượng
CLO5	A3	Đề xuất các giải pháp của bản thân nhằm giải quyết các vấn đề chất lượng của doanh nghiệp

6.42. Học phần: Marketing căn bản

Mã học phần: 010511001

Số tín chỉ: 3 (2;1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần giới thiệu các nội dung về:

- Bản chất của marketing, nghiên cứu môi trường marketing và hành vi khách hàng, từ đó phân đoạn thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu và định vị thị trường
- Nội dung của các tham số marketing như: Sản phẩm, giá cả, phân phối và xúc tiến.
- Vận dụng các kiến thức marketing cơ bản vào thực tiễn để giải quyết một số tình huống cụ thể.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được các nội dung cơ bản của marketing.
CLO2	K3	Chỉ ra sự ảnh hưởng của các nhân tố thuộc môi trường marketing, đặc điểm hành vi khách hàng đến quyết định marketing; phân đoạn thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu và định vị thị trường; phát hiện ra các tham số sản phẩm, giá, phân phối, truyền thông marketing trong thực tiễn kinh doanh của doanh nghiệp.
CLO3	S2	Thực hiện các hoạt động marketing cơ bản để giải quyết vấn đề kinh doanh của doanh nghiệp.
CLO4	S3	Kiểm soát hoạt động và làm việc theo nhóm

6.43. Học phần: Kỹ năng bán hàng

Mã học phần: 010511017

Số tín chỉ: 2 (1.5,0.5)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần

dung học phần bao gồm:

- Bản chất của bán hàng và vai trò của nghề bán hàng trong xã hội.
- Tìm hiểu quy trình bán hàng cá nhân cho khách hàng.
- Những kỹ năng giao tiếp cơ bản trong bán hàng cá nhân
- Những phẩm chất cơ bản của người bán hàng

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được bản chất của bán hàng cá nhân, quy trình bán hàng cá nhân và những phẩm chất cơ bản cần có của người bán hàng.
CLO2	K3	Vận dụng được quy trình bán hàng cá nhân trong tình huống cụ thể
CLO3	S3	Sử dụng được kỹ năng giao tiếp và một số nghệ thuật, kỹ thuật trong tiếp cận khách hàng, khám phá nhu cầu khách hàng, chào hàng, xử lý các phản đối của khách hàng.
CLO4	A2	Thực hiện hành vi ứng xử chuyên nghiệp và linh hoạt.

6.44. Học phần: Thương mại điện tử căn bản

Mã học phần: 010511016

Số tín chỉ: 2 (2;0)

Loại học phần: bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần TMĐT căn bản thuộc nhóm hỗ trợ cho khối kiến thức chuyên ngành, bao gồm 2 tín chỉ (2,0) Môn học bao gồm những kiến thức căn bản về thương mại điện tử như: những khái niệm cơ bản, những yếu tố tổ chức và kết cấu hạ tầng, những hoạt động đặc trưng như thanh toán điện tử, an toàn trong thương mại điện tử, thương mại điện tử giữa doanh nghiệp với khách hàng, giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp, các sản phẩm dịch vụ thương mại điện tử và ứng dụng thương mại điện tử trong hoạt động marketing.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được các nội dung của thương mại điện tử: khái niệm, đặc trưng cơ bản, cơ sở của thương mại điện tử; thương mại điện tử B2B, B2C, marketing thương mại điện tử, sản phẩm dịch vụ TMĐT...
CLO2	K3	Chỉ ra được các biện pháp đảm bảo an ninh, an toàn thông tin trong TMĐT và các hình thức thanh toán trực tuyến.
CLO3	S3	Hình thành kỹ năng để thực hiện các hoạt động kinh doanh qua mạng Internet
CLO 4	A3	Tuân thủ các quy định pháp luật và các giá trị đạo đức kinh doanh trong hoạt động thương mại điện tử; Cập nhật và vận dụng được những kiến thức khi phát triển kinh doanh trên môi trường Internet.

6.45. Học phần: Quản trị thương hiệu

Mã học phần: 010511011

Số tín chỉ: 2 (2;0)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần

Nội dung của học phần gồm các kiến thức tổng quan về thương hiệu và quản trị thương hiệu như: khái niệm, phân loại, vai trò của thương hiệu, quản trị thương hiệu; các yếu tố cấu thành thương hiệu; quá trình xây dựng thương hiệu; định vị, bảo vệ thương hiệu; truyền thông, quảng bá và phát triển thương hiệu.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được một số vấn đề cơ bản về thương hiệu, quản trị thương hiệu: Khái niệm, vai trò, phân loại, các yếu tố cấu thành thương hiệu, tiến trình và nội dung quản trị thương hiệu.
CLO2	K3	Chỉ ra các yếu tố cấu thành thương hiệu, chỉ ra tiến trình và nội dung chủ yếu của quản trị thương hiệu: định vị thương hiệu, truyền thông marketing thương hiệu, mở rộng, phát triển thương hiệu và vận dụng vào tình huống thực tiễn.
CLO3	S2	Thực hiện các nội dung quản trị thương hiệu cơ bản để giải quyết một số bài thảo luận/tình huống quản trị thương hiệu.
CLO4	A3	Có ý thức tổ chức kỷ luật; làm việc có kế hoạch, có trách nhiệm, có đạo đức nghề nghiệp. Có khả năng tự cập nhật kiến thức và thích ứng với môi trường làm việc.

6.46. Học phần: Tổ chức sự kiện

Mã học phần: 010409015

Số tín chỉ: 2 (1;1)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quan về tổ chức sự kiện như: khái niệm, đặc điểm, các thành phần tham gia trong sự kiện, các loại hình sự kiện, quy trình tổ chức sự kiện. Bên cạnh đó, sinh viên có thể vận dụng kiến thức để thao tác các nghiệp vụ cơ bản trong lĩnh vực kinh doanh sự kiện; nắm vững quy trình làm việc với các nhà cung cấp như sắp đặt địa điểm, dịch vụ thiết kế, âm thanh, ánh sáng, biểu diễn và các dịch vụ hậu cần khác trong các sự kiện cụ thể.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	Triển khai được những kiến thức lý luận và thực tiễn về tổ chức sự kiện để thiết kế, đề xuất ý tưởng, tổ chức thực hiện các hoạt động văn hoá - du lịch, quản trị kinh doanh.
CLO2	S3	Hoàn thành được kế hoạch làm việc nhóm, có trách nhiệm và kỹ năng xử lý các vấn đề của nghề nghiệp.
CLO3	S3	Sử dụng linh hoạt các phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ trong giao tiếp, thuyết trình, báo cáo, truyền đạt và xử lý thông tin, có khả năng xử lý các tình huống phát sinh
CLO4	A3	Chia sẻ sự sáng tạo, hợp tác, ứng xử có văn hóa, linh hoạt và chuyên nghiệp trong môi trường đa văn hóa.

6.47. Học phần: Anh văn thương mại căn bản 1

Mã học phần: 010313010

Số tín chỉ: 3 (2;1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng Tiếng Anh trong lĩnh vực kinh tế, thương mại và vốn ngữ pháp cơ bản (các thì hiện tại, quá khứ, tương lai, câu so sánh,) giúp sinh viên trau dồi kỹ năng tiếng Anh trong lĩnh vực kinh tế; kỹ năng giao tiếp thương mại căn bản; sử dụng được các thuật ngữ chuyên ngành cơ bản vào các tình huống có liên quan đến kinh doanh, thương mại.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được kỹ năng sử dụng từ vựng chuyên ngành, ngữ pháp và kiến thức về các chủ đề liên quan đến kinh doanh, thương mại.
CLO2	S3	Thực hành và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết về chủ đề trong nhiều tình huống kinh doanh như: biên bản ghi nhớ, bài báo cáo, thuyết trình và giải quyết xung đột...
CLO3	S3	Giao tiếp hiệu quả trong các hoạt động trên lớp và ngoài giờ.
CLO4	A2	Tăng cường tính tự học, tự nghiên cứu thông qua các hoạt động học tập.

6.48. Học phần: Anh văn thương mại căn bản 2

Mã học phần: 010313011

Số tín chỉ: 3 (2;1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần tiếp tục cung cấp cho sinh viên những kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng tiếng Anh trong lĩnh vực giao dịch kinh doanh thương mại. Thông qua các chủ đề về kinh doanh như kinh doanh trực tuyến, công ty, ý tưởng kinh doanh, sản phẩm, tiếp thị, xung đột kinh doanh ... với nội dung sát thực tế, môn học giới thiệu vốn từ vựng kinh tế thương mại phong phú, đa dạng; ôn lại các cấu trúc ngữ pháp giúp sinh viên bắt đầu biết vận dụng tương đối thành thạo được những thuật ngữ chuyên ngành vào công việc có liên quan đến kinh tế.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K3	Áp dụng được kiến thức từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm và kiến thức chuyên ngành ở mức độ trung cấp trong giao tiếp thương mại,
CLO2	S3	Thực hành và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết về chủ đề thông thường trong kinh tế thương mại như đàm phán, trao đổi thông tin, trình bày báo cáo, giới thiệu sản phẩm, ...
CLO3	S3	Giao tiếp hiệu quả trong các hoạt động trên lớp và ngoài giờ.
CLO4	A3	Thể hiện được khả năng tự học, tự nghiên cứu thông qua các hoạt động học tập.

6.49. Học phần: Luật kinh tế

Mã học phần: 010615008

Số tín chỉ: 2 (2;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần luật kinh tế được kết cấu thành 5 chương giúp trang bị cho sinh viên các kiến thức pháp luật liên quan thuộc lĩnh vực kinh tế, gồm những nội dung chính: Những vấn đề lý luận cơ bản về Luật Kinh tế; địa vị pháp lý của các chủ thể kinh tế; chế định về hợp đồng; cơ chế giải quyết tranh chấp trong kinh doanh và vấn đề về phá sản. Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng giải quyết các tình huống pháp luật trong thực tế.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Hiểu được quy định pháp luật về chủ thể luật kinh tế, các loại hình doanh nghiệp, chế định về hợp đồng, cơ chế giải quyết tranh chấp và pháp luật về phá sản
CLO2	K3	Vận dụng các quy định của pháp luật để phân biệt các vấn đề pháp lý, giải quyết các tình huống diễn ra trong thực tế liên quan đến các nội dung thuộc lĩnh vực kinh tế bao gồm: các quy định về doanh nghiệp, hợp đồng kinh tế, phá sản và giải quyết tranh chấp trong kinh doanh.
CLO3	S3	Giải quyết chính xác các tình huống pháp lý liên quan đến lĩnh vực kinh tế từ việc xác định quy phạm pháp luật điều chỉnh đến trình tự, thủ tục giải quyết vấn đề.
CLO4	A3	Tự học, tự nghiên cứu, đưa ra quan điểm cá nhân về các quy định pháp luật thuộc lĩnh vực kinh tế khi cần có sự thay đổi, điều chỉnh, bổ sung.

6.50. Học phần: Tin học ứng dụng trong kinh doanh

Mã học phần: 010510013

Số tín chỉ: 2 (1;1)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về việc ứng dụng tin học trong quản lý và kinh doanh, giúp sinh viên có một phương pháp, một quy trình xây dựng một hệ thống thông tin ứng dụng trong kinh tế và thương mại, trang bị cho sinh viên những kỹ năng thực hành cần thiết để giải quyết các bài toán thông dụng trong các hệ thống thông tin kinh tế từ việc xử lý các biểu mẫu kế toán, phân tích và dự báo kinh tế, sử dụng các hàm tài chính trên phần mềm excel, từ đó là tiền đề quan trọng cho việc quyết định lựa chọn phương án đầu tư của doanh nghiệp.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K3	Chỉ ra được lý do các tổ chức phát triển và sử dụng các hệ thống thông tin nhằm đạt được lợi thế cạnh tranh, giải quyết các vấn đề và hỗ trợ quá trình ra quyết định, nhận diện và phân loại được các hệ thống thông tin trong môi trường doanh nghiệp
CLO2	K3	Xây dựng được các bảng biểu kinh tế và giải các bài toán tài chính bằng hàm mẫu trong Excel
CLO3	S3	Ứng dụng các công cụ của excel để xử lý các dữ liệu trong kinh tế và quản trị kinh doanh.
CLO4	S3	Sử dụng các công cụ phân tích và mô hình hóa dữ liệu của Excel để hỗ trợ ra các quyết định, dự báo trong kinh doanh.

6.51. Học phần: Kỹ năng làm việc nhóm

Mã học phần: 010511015 Số tín chỉ: 2(1.5,0.5) Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần

Nội dung của học phần gồm: Tổng quan kiến thức về nhóm làm việc; đồng thời đưa ra các tình huống thực tế để sinh viên có thể rèn luyện các kỹ năng như: kỹ năng xây dựng nhóm làm việc hiệu quả, kỹ năng làm việc nhóm gồm kỹ năng giao tiếp, kỹ năng đóng góp ý kiến và tiếp nhận ý kiến của người khác, kỹ năng giải quyết xung đột cá nhân, kỹ năng thuyết phục người khác và kỹ năng lãnh đạo nhóm làm việc.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Hiểu được các vấn đề cơ bản của nhóm làm việc, xây dựng nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng lãnh đạo nhóm.
CLO2	S3	Vận dụng các kỹ năng giao tiếp, kỹ năng giải quyết xung đột cá nhân, kỹ năng lãnh đạo nhóm khi làm việc nhóm vào xây dựng, tổ chức, quản lý và phát triển nhóm làm việc hiệu quả
CLO3	A2	Thể hiện được thái độ thiện chí, có khả năng hướng dẫn người khác, đánh giá chất lượng công việc trong thực hiện nhiệm vụ.

6.52. Học phần: Kỹ năng thuyết trình

Mã học phần: 010408015 Số tín chỉ: 2 (1;1) Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp kiến thức chung về thuyết trình, lợi ích của thuyết trình, trong đó tập trung đi sâu vào kỹ năng tiến hành hoạt động thuyết trình. Qua đó giúp sinh viên nắm được vai trò, kỹ năng thuyết trình đối với hoạt động kinh doanh, tạo cho sinh viên có thái độ chủ động, tự tin vận dụng vào hoạt động thực tiễn nghề nghiệp sau này.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được các đặc điểm của kỹ năng thuyết trình
CLO2	K3	Áp dụng được các kỹ năng thuyết trình vào thực tế công việc
CLO3	S3	Thực hiện linh hoạt kỹ năng thuyết trình trong giao tiếp ứng xử, đàm phán...
CLO4	A3	Đưa ra khả năng thuyết phục và gây ấn tượng lòng người trong thực tiễn công việc.

6.53. Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh

Mã học phần: 010408024 Số tín chỉ: 2 (1;1) Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về giao tiếp trong kinh doanh, các nguyên tắc giao tiếp sử dụng ngôn ngữ và phi ngôn ngữ thông qua việc áp dụng lý thuyết giao tiếp vào những bối cảnh và công việc cụ thể như giao tiếp bằng văn bản, email, tin nhắn, giao tiếp bằng báo cáo kinh doanh và thuyết trình trong kinh doanh.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
---------------------	-------------	---------------------------

CLO1	K2	Giải thích được một số vấn đề cơ bản trong giao tiếp kinh doanh
CLO2	K3	Vận dụng được một số kỹ năng giao tiếp cơ bản trong kinh doanh
CLO3	S3	Thực hiện linh hoạt các phương tiện giao tiếp trong hoạt động kinh doanh
CLO4	S2	Thu thập các thông tin giao tiếp để đưa ra các lập luận logic, thuyết phục trong hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống

6.54. Học phần: *Quản trị kinh doanh khách sạn*

Mã học phần: 010409008

Số tín chỉ: 2 (2;0)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần

Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức về loại hình lưu trú khách sạn, cách thức hoạt động kinh doanh khách sạn tại Việt Nam, các phương thức marketing đang được ứng dụng trong ngành khách sạn. Sinh viên có khả năng triển khai được một số hoạt động trong kinh doanh dịch vụ khách sạn.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	Diễn giải được các kiến thức tổng quan về khách sạn và kinh doanh khách sạn trong bối cảnh hiện nay
CLO2	K3	Chỉ ra được cách thức vận hành của các khách sạn hiện nay
CLO3	S2	Thực hiện xử lý một số tình huống trong hoạt động quản trị khách sạn
CLO4	A3	Tự tin thực hiện đúng các quy định đạo đức nghề nghiệp, qui định của pháp luật chuyên ngành về lĩnh vực hoạt động kinh doanh khách sạn.

6.55. Học phần: *Thực tập 1*

Mã học phần: 010511028

Số tín chỉ: 3 (0;3)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần Thực tập 1 với kết cấu số tín chỉ 3(0;3) thuộc khối kiến thức ngành bắt buộc, được xây dựng dựa trên cơ sở sinh viên đã được học những học phần chuyên ngành trong CTĐT nhằm mục đích: thông qua đợt thực tập, người học có thể hệ thống, củng cố được kiến thức đã học và vận dụng vào thực tiễn để nhận diện, phân tích, đánh giá và đề xuất được một số giải pháp/ biện pháp nhằm giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực quản trị kinh doanh tại đơn vị thực tập.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được các nội dung công việc trong từng bộ phận của đơn vị thực tập.
CLO2	K3	Vận dụng được kiến thức đã học vào công việc thực tế tại đơn vị thực tập.
CLO3	K4	Phân tích, đánh giá và xác định phương án để giải quyết một số vấn đề thuộc lĩnh vực quản trị kinh doanh tại đơn vị thực tập.
CLO4	S4	Phát hiện vấn đề, thu thập, tổng hợp thông tin; Đề xuất được giải pháp giải quyết một số vấn đề thuộc lĩnh vực quản trị kinh doanh

		tại đơn vị thực tập.
CLO5	A3	Có khả năng định hướng, dẫn dắt, ra quyết định, làm việc có kế hoạch; có tinh thần hợp tác, linh hoạt và chuyên nghiệp; có khả năng tự cập nhật kiến thức để phát triển bản thân và nghề nghiệp.

6.56. Học phần: Thực tập 2

Mã học phần: 010511029

Số tín chỉ: 8 (0;8)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần Thực tập 2 với kết cấu số tín chỉ 5(0;5) thuộc khối kiến thức ngành bắt buộc, được xây dựng dựa trên cơ sở sinh viên đã được học những học phần chuyên ngành trong CTĐT nhằm mục đích: thông qua đợt thực tập, người học có thể hệ thống, củng cố được kiến thức đã học và vận dụng vào thực tiễn để nhận diện, phân tích, đánh giá và đề xuất được một số giải pháp/ biện pháp nhằm giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực quản trị kinh doanh tại đơn vị thực tập.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TDNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được các nội dung công việc trong từng bộ phận của đơn vị thực tập.
CLO2	K3	Vận dụng được kiến thức đã học vào công việc thực tế tại đơn vị thực tập.
CLO3	K4	Phân tích, đánh giá và xác định phương án để giải quyết một số vấn đề thuộc lĩnh vực quản trị kinh doanh tại đơn vị thực tập.
CLO4	S4	Phát hiện vấn đề, thu thập, tổng hợp thông tin; Đề xuất được giải pháp giải quyết một số vấn đề thuộc lĩnh vực quản trị kinh doanh tại đơn vị thực tập.
CLO5	A3	Có khả năng định hướng, dẫn dắt, ra quyết định, làm việc có kế hoạch; có tinh thần hợp tác, linh hoạt và chuyên nghiệp; có khả năng tự cập nhật kiến thức để phát triển bản thân và nghề nghiệp.

6.57. Học phần: Quản trị marketing

Mã học phần: 010511012

Số tín chỉ: 3 (3;0)

Loại học phần: Thay thế KLTN

a) Mô tả học phần

Học phần bao gồm:

- Những nội dung cơ bản của quá trình quản trị marketing trong doanh nghiệp như: hoạch định các chiến lược, kế hoạch và biện pháp marketing, tổ chức thực hiện và điều khiển các hoạt động marketing.

- Vận dụng kiến thức về nghiên cứu marketing, phân tích môi trường marketing, phân đoạn thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu, các chiến lược marketing và hoạt động quản trị các tham số marketing cơ bản trong thực tiễn kinh doanh.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TDNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được một số vấn đề cơ bản về quản trị marketing.
CLO2	K4	Phân tích môi trường marketing, xây dựng ma trận SWOT, xác định thị trường mục tiêu, phân tích các chiến lược cạnh tranh trong hoạt động marketing, phân tích hoạt động quản trị các

		tham số marketing - mix.
CLO3	S3	Sử dụng kiến thức về quản trị marketing trong thực tiễn kinh doanh; Xây dựng kế hoạch marketing.
CLO4	A4	Tự cập nhật kiến thức để nâng cao trình độ, thích nghi với môi trường làm việc và phát triển bản thân.

6.58. Học phần: Quản trị kinh doanh

Mã học phần: 010511026 Số tín chỉ: 3 (3;0)

Loại học phần: Thay thế KLTN

a) Mô tả học phần

Nội dung của học phần gồm: Những kiến thức cơ bản về quản trị kinh doanh trong doanh nghiệp; kỹ năng, phong cách, nghệ thuật của nhà quản trị; phân tích môi trường kinh doanh, xác định các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh, phân tích hệ thống chỉ tiêu hiệu quả kinh doanh; ra quyết định quản trị, cấu trúc tổ chức kinh doanh và quản trị kinh doanh quốc tế.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO 1	K2	Diễn giải khái quát các vấn đề cơ bản về kinh doanh và quản trị kinh doanh.
CLO 2	K3	Vận dụng lý thuyết về nhà quản trị, môi trường kinh doanh, hiệu quả kinh doanh, ra quyết định, quản trị kinh doanh quốc tế để giải quyết các bài tập, tình huống liên quan.
CLO 3	K4	Phân tích môi trường kinh doanh, hiệu quả kinh doanh, các quyết định quản trị kinh doanh, cấu trúc tổ chức kinh doanh và quản trị kinh doanh quốc tế của doanh nghiệp.
CLO 4	S2	Vận dụng nội dung, phương pháp và nguyên tắc quản trị kinh doanh thông qua tình huống thực tế.
CLO 5	A4	Có ý thức tổ chức kỷ luật; làm việc có kế hoạch. Có khả năng tự cập nhật kiến thức và thích ứng với môi trường làm việc.

6.59. Học phần: Lập và quản lý dự án đầu tư

Mã học phần: 010510011 Số tín chỉ: 2 (1;1)

Loại học phần: Thay thế KLTN

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức chung về đầu tư, dự án đầu tư, trình tự nội dung nghiên cứu và soạn thảo dự án đầu tư, các căn cứ để hình thành một dự án đầu tư, phân tích tính khả thi của dự án trên các phương diện kỹ thuật và tài chính của dự án, và công tác tổ chức quản lý dự án.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K3	Vận dụng được một số vấn đề cơ bản về dự án đầu tư và quản lý dự án đầu tư; để giải quyết 1 số tình huống trong thực tiễn.
CLO2	K3	Áp dụng được các căn cứ để hình thành một dự án đầu tư; các khía cạnh: kỹ thuật, tài chính, kinh tế - xã hội của dự án để hình thành ý tưởng và lập dự án đầu tư.
CLO3	S3	Thực hiện các chức năng của lập và quản lý dự án đầu tư để triển khai xây dựng kế hoạch, thời gian và tiến độ dự án.